BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng Nhật

5

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Tiếng Nhật cấp Tiểu học

(Theo Quyết định số 2555/QĐ–BGDĐT ngày 6 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

hoclieu.vn

Truy cập hoclieu.vn để sử dụng các tài nguyên hỗ trợ dạy và học

NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HÀ – TRẦN KIỀU HUẾ – ĐÀO THỊ NGA MY – HOÀNG THU TRANG

Tiếng Nhật 5

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CÁC KÍ HIỆU SỬ DỤNG TRONG SÁCH

Nghe	Xem	Đọc/Nói/ Nhắc lại	Viết/Chọn	Chỉ	Hội thoại	Hỏi/ Tìm hiểu

Rất tốt	Tốt	Cần cố gắng

* Tất cả hình ảnh sử dụng trong sách được cung cấp bởi *https://pixta.jp*

Sách được biên soạn với sự hỗ trợ kinh phí từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (The Japan Foundation), Quỹ Kamenori (The Kamenori Foundation) và sự hợp tác của Viện Nghiên cứu Phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục (CLEF)

Các chuyên gia thuộc Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản cộng tác biên soạn sách: Ogawa Kyoko, Sato Osamu, Katagiri Junji, Fujinaga Kaoru, Takeda Motoko, Kuwano Takashi và Kakiuchi Ryota.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Nhật 5 là sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh lớp 5, cuốn thứ ba trong bộ sách giáo khoa tiếng Nhật theo chương trình 10 năm dùng cho đối tượng là học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. **Tiếng Nhật 5** giúp học sinh bước đầu làm quen với tiếng Nhật, có thể nghe, nói, đọc, viết tiếng Nhật ở mức độ đơn giản, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng, năng lực giao tiếp xã hội nói chung.

Tiếng Nhật 5 gồm 16 đơn vị bài học, được chia thành 2 tập: Tập một và Tập hai. **Tiếng Nhật 5 – Tập một** gồm 8 đơn vị bài học, từ Bài 1 đến Bài 8; **Tiếng Nhật 5 – Tập hai** gồm 8 đơn vị bài học, từ Bài 9 đến Bài 16, trong đó Bài 16 là bài tổng ôn tập, tổng kết các nội dung chính đã học trong cả năm học. Nội dung của các bài học được biên soạn theo một số chủ đề đơn giản và gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 5 như chào hỏi, xin lỗi, tự giới thiệu về mình,... Thông qua các chủ đề này, học sinh được học cách viết, cách đọc các chữ Kanji trong tiếng Nhật.

Ngoài 16 đơn vị bài học chính nêu trên, **Tiếng Nhật 5** còn có 6 bài ôn tập. Nội dung các bài ôn tập nhằm giúp học sinh nhớ lại và củng cố kiến thức đã học trong một số đơn vị bài học, đồng thời tăng cường khả năng ứng dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu về biên soạn sách giáo khoa và giáo trình của Việt Nam và Nhật Bản. Nhóm tác giả đã kế thừa và phát huy thành quả của các bộ sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh phổ thông tại Việt Nam như bộ sách tiếng Nhật theo chương trình 7 năm được biên soạn trong giai đoạn 2003 – 2013, các cuốn sách tiếng Nhật thí điểm được biên soạn trong giai đoạn 2016 – 2019. Chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam; Viện Nghiên cứu Phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục; Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội. Chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản nói chung và Trung tâm Giao lưu Văn hoá Nhật Bản tại Việt Nam nói riêng. Chúng tôi cũng đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm môn Tiếng Nhật. Những sự giúp đỡ, hợp tác, hỗ trợ đó đã đem lại thành công cho việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

CẤU TRÚC CỦA MỘT ĐƠN VỊ BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG NHẬT 5

*Mỗi đơn vị bài học trong **Tiếng Nhật 5** gồm các phần như sau:*

Mục tiêu

Chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học, gồm mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ và mục tiêu về chữ viết.

はなしましょう

Đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung bài học. Học sinh cùng giáo viên thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học, về cách diễn đạt bằng tiếng Việt hoặc tiếng Nhật các vấn đề liên quan đến chủ đề của bài học, phát hiện ra những điều giống và khác nhau trong cách diễn đạt của hai ngôn ngữ, từ đó tạo hứng thú học tập.

きいてみましょう・よんでみましょう

Giúp học sinh làm quen với cách diễn đạt mới trong bài. Ở phần này, sau khi xem tranh, ảnh liên quan đến ngữ cảnh, học sinh được nghe (hoặc đọc) đoạn hội thoại (hoặc đoạn văn, văn bản) nhiều lần, mỗi lần kèm theo một yêu cầu cần thực hiện. Thông qua các hoạt động đó, học sinh được làm quen và có sự chú ý với các cấu trúc, cách diễn đạt mới, tạo nền tảng cho các bước luyện tập tiếp theo để đạt mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ trong bài học đó.

ことばをおぼえましょう

Trang bị cho học sinh các từ vựng liên quan đến chủ đề của bài học và cần thiết để đạt mục tiêu của bài học về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ. Học sinh học từ mới thông qua các hoạt động như vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng để hiểu nghĩa của từ, vừa nghe vừa nhắc lại, làm các bài luyện tập liên quan...

ぶんけいをおぼえましょう

Trang bị cho học sinh các cấu trúc câu, cách diễn đạt cơ bản trong bài. Phần này không cung cấp giải thích ngữ pháp, học sinh hiểu ý nghĩa và nắm được cách sử dụng của các cấu trúc ngữ pháp thông qua việc luyện tập theo mẫu.

いってみましょう

Giúp học sinh ghi nhớ cách diễn đạt, mẫu câu đã học ở phần **きいてみましょう・よんでみましょう**. Thông qua việc nghe các đoạn hội thoại trong các tình huống với các nhân vật khác nhau, học sinh hiểu và nắm vững nội dung hội thoại, đồng thời nhận thấy sự khác nhau về cách diễn đạt trong mỗi tình huống. Hoạt động cuối trong phần này là học sinh nghe và nhắc lại đoạn hội thoại mẫu để nắm vững mạch hội thoại, từ đó luyện nói theo nhóm hai người.

やってみましょう

Giúp học sinh ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu, từ vựng đã học trong bài vào tình huống giao tiếp thực tế. Phần này có các dạng luyện tập như học sinh xem tranh và hình dung mình là nhân vật trong tranh để luyện nói, hình dung mình đang ở trong một tình huống nào đó để luyện nói với bạn hoặc phỏng vấn nhau để lấy thông tin...

かんじをおぼえましょう

Giúp học sinh làm quen với chữ Hán và ghi nhớ một số chữ Hán đơn giản. Học sinh học các nội dung khác như ý nghĩa, hình dạng, thứ tự nét viết và cách đọc của chữ Hán.

ことばでかんじをおぼえましょう

Học sinh ghi nhớ ý nghĩa, cách đọc, cách viết và luyện tập về cách đọc và cách viết các chữ Hán đã học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Giới thiệu các nét văn hoá truyền thống Nhật Bản như các tập quán, bài hát, trò chơi, thể thao... Đây cũng là phần gợi mở để các em suy nghĩ, so sánh, tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và Nhật Bản, trang bị cho các em kiến thức văn hoá xã hội và có thái độ tiếp nhận các nền văn hoá khác nhau trong môi trường giao tiếp liên văn hoá.

ふりかえりましょう

Giúp học sinh tự đánh giá mức độ hiểu bài của mình và ôn lại các nội dung đã học trong bài.

*Ngoài các bài học với cấu trúc nêu trên, cuối Tập một và Tập hai của **Tiếng Nhật 5** có phần giải thích nghĩa từ mới, được sắp xếp theo bài học. Học sinh có thể dùng phần này để tra nghĩa của các từ xuất hiện trong mỗi bài.*

SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CỦA MỘT ĐƠN VỊ BÀI HỌC TRONG TIẾNG NHẬT 5

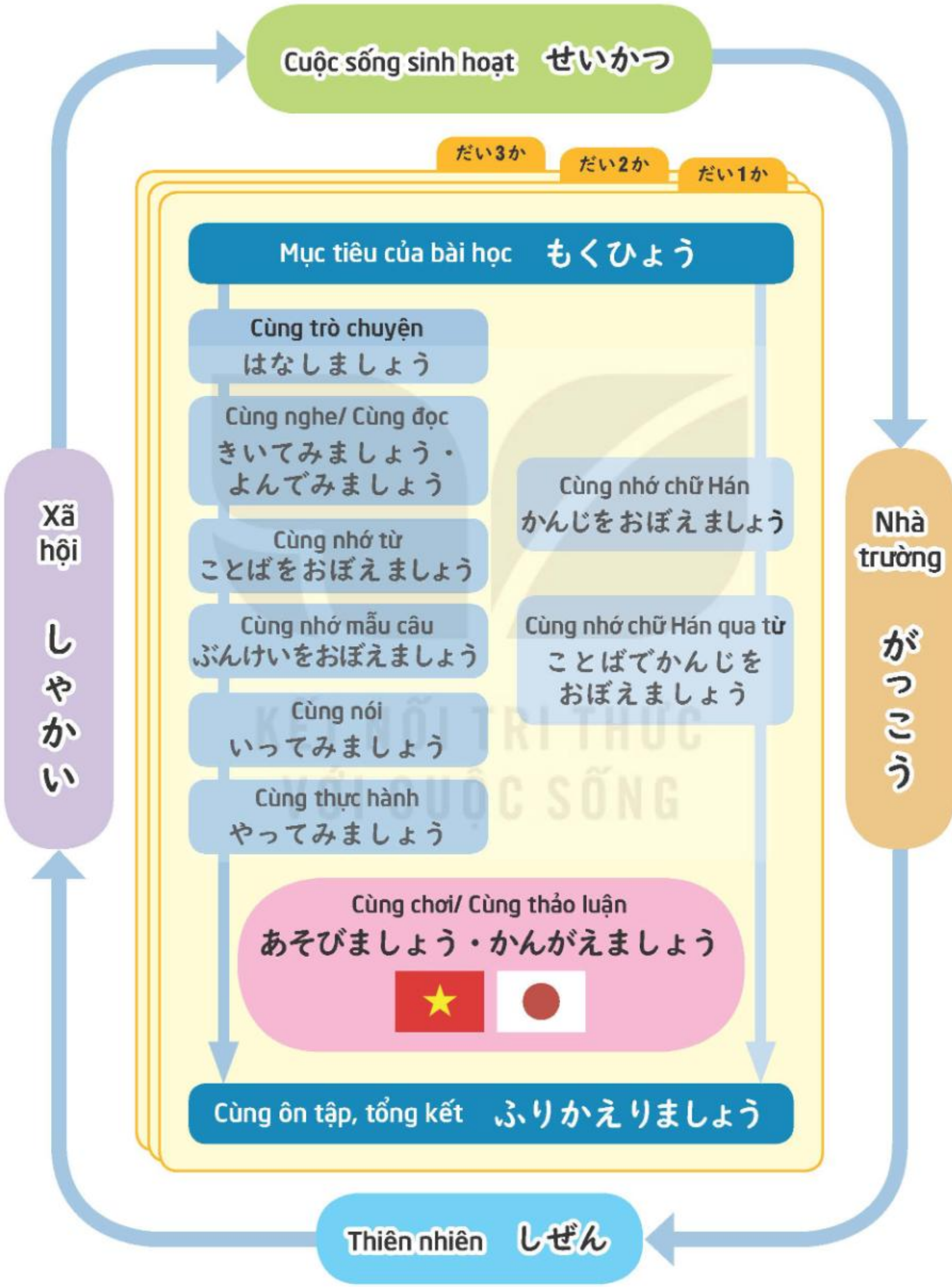

にほんの かんこうちと どうぶつ

Mình muốn đi đến các điểm du lịch
để thấy những loài động vật khác nhau.
Mình nên đi đâu trước nhỉ?

あざらし

さる

しか

ほっかいどう

あきた

ながの

とうきょう

なら

いぬ

すいぎゅう

おきなわ

パンダ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

DANH MỤC TÊN

Bài	Tên bài	Mục tiêu
1	6じに おきます	Biết cách nói hằng ngày mình làm gì vào mấy giờ.
2	すいようびに からて きょうしつへ いきます	Biết cách nói về các hoạt động trong tuần của mình.
3	よく まんがを よみます	Có thể hiểu và trả lời các câu hỏi trong bảng khảo sát trắc nghiệm về cách sử dụng thời gian ngoài giờ học ở trường.
ふくしゅう1 / Ôn tập 1		
4	ボールが ほしいです	Biết cách nói mình muốn có cái gì.
5	この ボールは どう ですか	Biết cách trao đổi ý kiến để quyết định mua gì khi cùng bạn xem và chọn quà sinh nhật.
6	いくらですか	Biết cách hỏi giá và mua món đồ mình muốn.
ふくしゅう2 / Ôn tập 2		
7	あしたの 天気(てんき)は どう ですか	Biết cách hỏi và trả lời về thời tiết.
8	日(にち)よう日(び)に 何(なに)を しますか	Biết cách hỏi và trả lời về việc cuối tuần mình hay ai đó làm gì.
ふくしゅう3 / Ôn tập 3		
Từ vựng		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI VÀ NỘI DUNG

Mẫu câu	Chữ Hán	Góc văn hoá	Trang
A: さくらさんは まいにち なんじに おきますか。 B: 6じはんに おきます。	一二三	Các loại chữ viết trong tiếng Nhật	13
わたしは げつようびから きんようびまで がっこうへ いきます。	四五六	Thư pháp	22
ときどき テレビを みます。 あまり ゲームを しません。	七八九十	Thể thao	31
			41
A: たんじょうびに なにが ほしいですか。 B: あたらしい ボールが ほしいです。	日月火水	Furoshiki	45
A: あの ボールは どうですか。かっこいいですよ。 B: あの ボールに しましょう。	木金土	Cách tặng quà	55
A: これは いくらですか。 B: 8まんドンです。 A: この ボールを ください。	花大小円	Đồng tiền Nhật	65
			75
A: あしたの 天気(てんき)は どうですか。 B: あしたは はれですよ。	今雨天気	Búp bê cầu nắng	79
A: 日(にち)よう日(び)に 何(なに)を しますか。 B: 本(ほん)を よみます。	何休見本	Ngày cuối tuần	89
			99
			103

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

ホアスアしょうがっこう
(Trường Tiểu học Hoa Sữa)

Lớp 5A

ナム
Nam

チュン
Trung

トゥアン
Tuấn

ガーせんせい
Cô Nga
(Giáo viên chủ nhiệm)

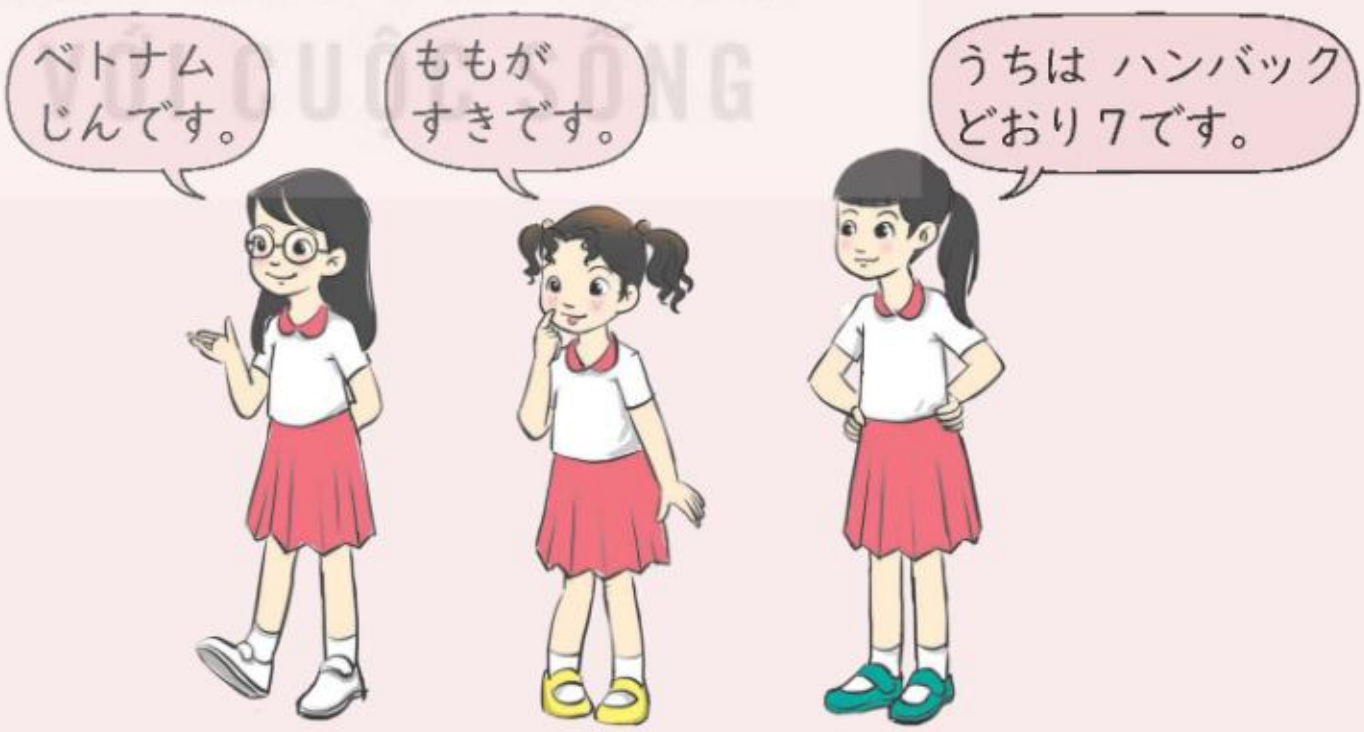

チャン
Trang

ラン
Lan

ガン
Ngân

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

やまだけ
(Gia đình cô Yamada)

さくら
Sakura

はるき
Haruki

(Cặp sinh đôi)

おかあさん
Mẹ

やまだせんせい
Cô Yamada
(Giáo viên tiếng Nhật)

くるまの かいしゃ
(Công ty sản xuất ô tô)

おとうさん
Bố

ふじいさん
Fujii san
(Người Nhật, cấp trên của bố)

たなかけ
(Gia đình Tanaka)

かおり
Kaori
(Học sinh lớp 5)

りく
Riku
(Học sinh trung học cơ sở)

おとうさん
Bố

おかあさん
Mẹ

きょうしつの ことば
Câu thường dùng trong lớp học

0|1

げつ か すい もく きん ど にち
月 火 水 木 金 土 日

0|2

よんでください。　きいてください。　かいてください。　いってください。　みてください。

0|3

ペア/グループで れんしゅうしてください。　きいて、ゆびを さしてください。

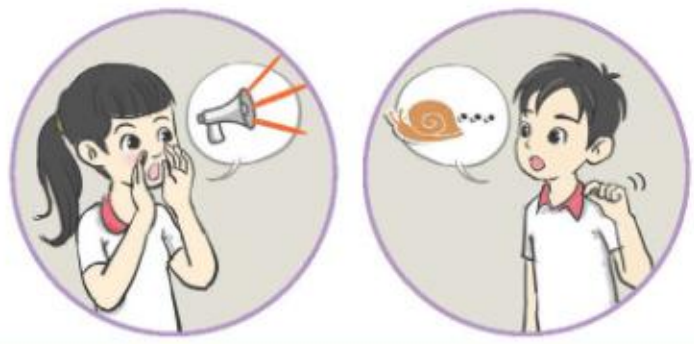

大(おお)きい こえで / ゆっくり おねがいします。

だい 1 か

6じに おきます

一　二　三

Mục tiêu

Biết cách nói hằng ngày mình làm gì vào mấy giờ.

はなしましょう

Hằng ngày em làm những việc gì và làm vào lúc mấy giờ? Em có lập thời gian biểu cho hoạt động hằng ngày của mình không?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trong giờ giải lao Nam và Sakura nói chuyện với nhau về lịch sinh hoạt hằng ngày của mỗi người. Theo em, hằng ngày Nam và Sakura làm gì? Hãy nghe đoạn hội thoại sau để xem em đoán có đúng không. 1|1

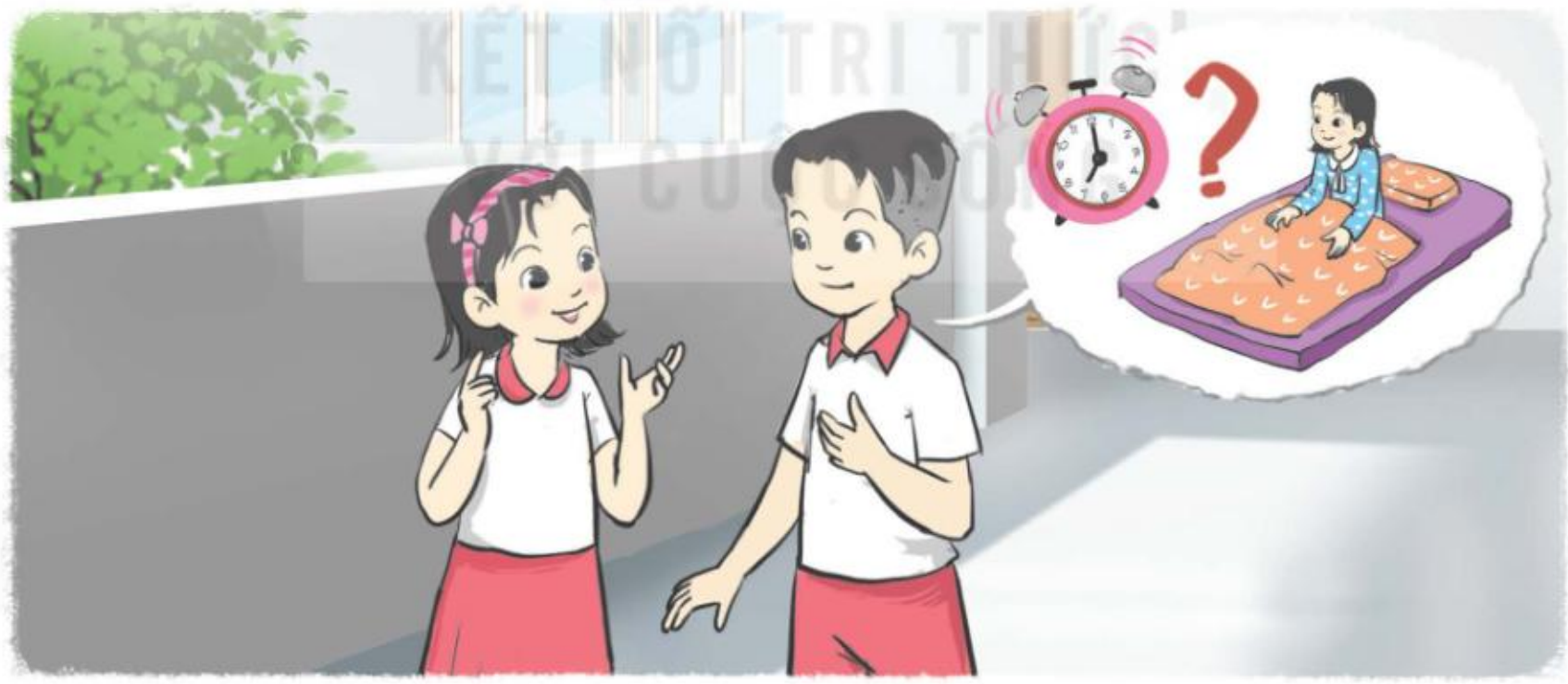

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem hằng ngày Nam và Sakura dậy lúc mấy giờ. 1|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem khi nói chuyện về lịch sinh hoạt hằng ngày, Nam và Sakura đã hỏi và trả lời như thế nào. 1|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm và vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 1|1

さくらさんは　まいにち　**なんじに　おきますか。**

6**じはんに　おきます。**ナムさんは?

わたしは　6**じに　おきます。**

はやいですね。

- まいにち: hằng ngày
- はやいですね。: Sớm nhỉ!

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 1|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 1|2

a

おきます

b

ごはんを　たべます

c

がっこうへ　いきます

d

うちへ　かえります

e

しゅくだいを　します

g

シャワーを　あびます

h

ねます

3 Hãy nghe và đọc theo. 1|3

いちじ、にじ、さんじ、よじ、ごじ、ろくじ、しちじ、
はちじ、くじ、じゅうじ、じゅういちじ、じゅうにじ

4 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 1|4

5 Hãy xem các cách nói phút trong bảng dưới đây.

6 Hãy nghe và nhắc lại. 1|4

～5	ご 5ふん	じゅうご 15ふん	にじゅうご 25ふん	さんじゅうご 35ふん	よんじゅうご 45ふん	ごじゅうご 55ふん
～0	じゅっ 10ぷん	にじゅっ 20ぷん	さんじゅっ 30ぷん （はん）	よんじゅっ 40ぷん	ごじゅっ 50ぷん	

7 Các bạn học sinh nói chuyện về lịch sinh hoạt hằng ngày của Sakura. 1|5-9

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn hỏi về nội dung gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura thực hiện các việc được hỏi vào thời gian nào theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
なに	(e)	( )	( )	( )	( )
なんじ	6 : 30				

a
ねます

b
がっこうへ いきます

c
シャワーを あびます

d
しゅくだいを します

e
おきます

ぶんけいをおぼえましょう

A: なんじに おきます／ねます か。
B: Thời điểm に おきます／ねます 。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

AM 6 : 00

A: なんじに おきますか。
B:6じに おきます。

1

AM 6 : 15

2

AM 6 : 30

3

PM 9 : 00

4

PM 10 : 20

A: なんじに Địa điểm へ いきます／かえります か。
B: Thời điểm に（ địa điểm へ）いきます／かえります 。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

AM 7 : 00

A: なんじに がっこうへ いきますか。
B: 7じに（がっこうへ）いきます。

1

AM 7 : 45

2

PM 5 : 30

3

AM 7 : 40

4

PM 5 : 15

A: なんじに danh từ を động từ ます か。
B: Thời điểm に danh từ を động từ ます か。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい

PM 5 : 30

A: なんじに しゅくだいを しますか。
B: 5じ30ぷんに（しゅくだいを）します。

1

AM 7 : 10

2

PM 5 : 45

3

PM 6 : 45

4

PM 8 : 10

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Trang và Haruki. 1|10

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời của Trang và Haruki. 1|10

はるきさん は まいにち なんじに おきます か。

6じ に おきます 。

はやいですね。 / おそいですね。

なんじに ごはん を たべます か。

6じはん に（ごはん を） たべます 。

なんじに がっこう へ いきます か。

7じ45ふん に（がっこう へ） いきます 。

おそいですね: Muộn nhỉ.

3 Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Dưới đây là thời gian biểu một ngày của Ichiro – một học sinh tiểu học ở Nhật Bản. Hãy xem và làm thời gian biểu của mình theo mẫu.

2 Hãy dựa vào thời gian biểu đã làm để nói chuyện với bạn bên cạnh về một ngày của mình giống như trong phần 「いってみましょう」.

いちろうさんの 一(いち)にち

ごぜん	7:00	おきます
	7:30	あさごはんを たべます
	8:20	がっこうへ いきます
	12:50	ひるごはんを たべます

ごご	3:00	うちへ かえります
	5:30	しゅくだいを します
	7:00	ばんごはんを たべます
	8:00	シャワーを あびます
	9:00	ねます

- 一(いち)にち: một ngày
- あさごはん: bữa sáng　ひるごはん: bữa trưa　ばんごはん: bữa tối

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1 一　2 二　3 三

a

b

c

A MỘT　B HAI　C BA

2 Nếu ghép các nét trong các mục từ 1 đến 3 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến c.

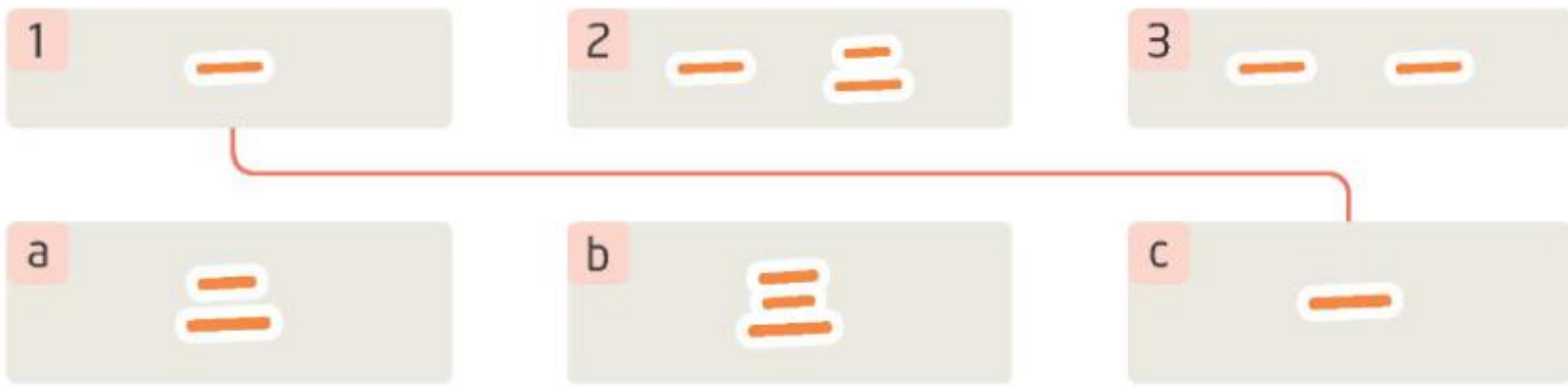

3 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

		—	**Cách đọc*:** いち いっ ひと-つ	**Ý nghĩa:** một	**Âm Hán Việt:** NHẤT
Cách nhớ: Có **1** thanh củi.			いち 一じ	いっ 一こ	ひと 一つ
Thứ tự nét: —					

		二	**Cách đọc:** に ふた-つ	**Ý nghĩa:** hai	**Âm Hán Việt:** NHỊ
Cách nhớ: Có **2** thanh củi.			に 二さい	ふた 二つ	
Thứ tự nét: 一 二					

		三	**Cách đọc:** さん みっ-つ	**Ý nghĩa:** ba	**Âm Hán Việt:** TAM
Cách nhớ: Có **3** thanh củi.			さん 三	みっ 三つ	
Thứ tự nét: 一 二 三					

* Trong phần Cách đọc:
Chữ xanh lá: Cách đọc theo âm Hán (ON yomi).
Chữ đỏ: Cách đọc theo âm Nhật (KUN yomi).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị các từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

a	に	1	一	A	ひとつ
b	いち	2	二	B	みっつ
c	さん	3	三	C	ふたつ

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn các từ em nghe được theo mẫu. 1|11

れい	a	一		b	二	c	三
1	a	一		b	三	c	二
2	a	二つ		b	三つ	c	一つ
3	a	一さい		b	二さい	c	三さい
4	a	三じ		b	一じ	c	二じ

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau.

a. 一　　b. 二　　c. 三

れい　いまは ＿一じ＿ です。
（いちじ）

1　＿＿＿に しゅくだいを します。
（にじ）

2　＿＿＿に うちへ かえります。
（さんじ）

あそびましょう・かんがえましょう

Tiếng Nhật có 4 loại chữ viết: chữ Hiragana, chữ Katakana, chữ Hán và chữ Romaji. Chữ Hiragana còn được gọi là "chữ mềm", dùng để viết các từ thuần Nhật. Chữ Katakana còn được gọi là "chữ cứng", chủ yếu được dùng để viết các từ có xuất xứ là tiếng nước ngoài. Chữ Romaji được dùng khi phiên âm cách đọc các từ tiếng Nhật hoặc khi viết tắt tên các tổ chức, cơ quan. Chữ Hán (Kanji) có nguồn gốc từ tiếng Trung Quốc, là loại chữ biểu ý, mỗi chữ mang một ý nghĩa, được dùng để viết các danh từ hoặc một phần của động từ, tính từ,... Hãy xem các ví dụ dưới đây để biết đặc điểm của 4 loại chữ viết và thử tìm xem chữ nào là chữ Hiragana, Katakana, Romaji và chữ Hán nhé.

Em thấy chữ viết của tiếng Nhật khác với chữ viết của tiếng Việt như thế nào? Tiếng Việt có mấy loại chữ và có bao nhiêu chữ cái?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói hằng ngày mình làm gì vào mấy giờ.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem hằng ngày bạn ngủ dậy vào lúc mấy giờ.

(2) Nói với bạn rằng hằng ngày em ngủ dậy lúc 7 giờ.

(3) Nói với bạn rằng hằng ngày em ăn trưa lúc 11 giờ 30 phút.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 2 か すいようびに からて きょうしつへ いきます

四　五　六

Mục tiêu

Biết cách nói về các hoạt động trong tuần của mình.

はなしましょう

Hằng tuần em thường làm gì sau giờ học ở trường? Em thường làm những việc đó vào thứ mấy? Có việc gì tuần nào em cũng làm không?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trong giờ học tiếng Nhật, Tuấn đang nói về lịch sinh hoạt trong một tuần của mình. Hãy nghe đoạn hội thoại xem Tuấn nói về những việc gì. 2|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Tuấn làm những việc gì và làm vào thứ mấy. 2|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Tuấn đã nói như thế nào khi nói về lịch sinh hoạt trong tuần của mình. 2|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm và vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 2|1

わたしの 一しゅうかんを しょうかいします。
わたしは **げつようびから きんようびまで** がっこうへ いきます。**すいようびに からてきょうしつへ いきます。**そして、**きんようびに サッカーを します。**わたしは スポーツが すきです。

- 一しゅうかん: một tuần
- しょうかいします: giới thiệu

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 2|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 2|2

a

からてきょうしつへ
いきます

b

すいえいきょうしつへ
いきます

c

じゅくへ
いきます

d

こうえんへ
いきます

e

サッカーを
します

g

バドミントンを
します

h

ピアノを
ひきます

i

えを
かきます

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy chọn các từ bên trái phù hợp với nghĩa bên phải.

れい	もくようび	a	Thứ Hai
1	にちようび	b	Thứ Ba
2	かようび	c	Thứ Tư
3	げつようび	d	Thứ Năm
4	きんようび	e	Thứ Sáu
5	すいようび	g	Thứ Bảy
6	どようび	h	Chủ nhật

4 Các bạn học sinh đang nói về lịch sinh hoạt trong một tuần của mình.

2|3-5

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn làm gì, chọn phương án thích hợp trong các việc từ a đến g để trả lời theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn làm những việc đó vào thứ mấy và viết câu trả lời theo mẫu.

なに	a	d				
なんようび	げつようび	すいようび				

じゅくへ いきます

こうえんへ いきます

サッカーを します

d

えを かきます

e

ピアノを ひきます

g

バドミントンを します

ぶんけいをおぼえましょう

Thứ trong tuần に nơi chốn へ いきます。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

かようびに すいえいきょうしつへ いきます。

Thứ trong tuần に danh từ を động từ ます。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

げつようびに サッカーを します。

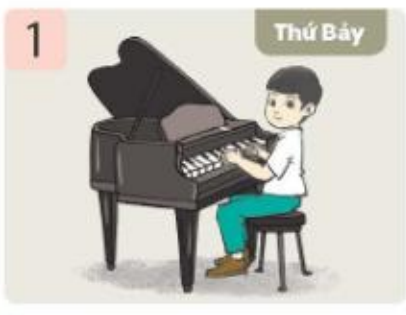

Thứ trong tuần から thứ trong tuần まで động từ ます/danh từ へ いきます。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい

げつようびから きんようびまで がっこうへ いきます。

1

2

3

いってみましょう

1 Hãy nghe Nam giới thiệu về lịch sinh hoạt của mình. 2|6

2 Hãy nghe lại đoạn giới thiệu và nhắc lại lời của Nam. 2|6

わたしの ーしゅうかんを しょうかいします。
わたしは げつようび から きんようび まで がっこうへ いきます。
すいようび に えをかきます。
どようび に すいえいきょうしつへ いきます。

3 Hãy nói với bạn về lịch sinh hoạt của em theo mẫu trên.

やってみましょう

Hãy chọn các việc mà em muốn làm trong các việc từ a đến m ở trang bên và viết kí hiệu tương ứng vào bảng kế hoạch theo mẫu. Dựa vào bảng kế hoạch, hãy nói theo mẫu trong phần いってみましょう。

げつ	か	すい	もく	きん	ど	にち
a,	a,	a,	a,	a,		

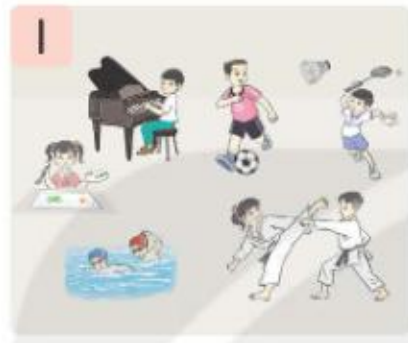

いそがしいですね。

すごいですね。

l- ならいごとに いきます
m- おてつだいをします

- いそがしいですね。: Bận quá nhỉ!
- すごいですね。: Tuyệt quá nhỉ!/ Giỏi quá nhỉ!/ Siêu quá nhỉ!

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1 四	2 五	3 六
a	b	c
A SÁU	B NĂM	C BỐN

2 Nếu ghép các nét trong các mục từ 1 đến 3 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến c.

1 口 ル	2 二 カ	3 土 ハ
a 四	b 六	c 五

3 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

四 四

Cách đọc:
し
よ よっ-つ よん

Ý nghĩa: bốn

Âm Hán Việt: TỨ

Cách nhớ: Bây giờ là **4** giờ.

し/よん 四　よ 四じ　よっ 四つ　よん 四さい

Thứ tự nét: 丨 冂 冂 冂 四

四 四 四 四 四

五 五

Cách đọc:
ご
いつ-つ

Ý nghĩa: năm

Âm Hán Việt: NGŨ

Cách nhớ: Có **5** chiếc bút chì.

ご 五　いっ 五つ

Thứ tự nét: 一 丆 五 五

五 五 五 五 五

六 六

Cách đọc:
ろく
む むっ-つ むい

Ý nghĩa: sáu

Âm Hán Việt: LỤC

Cách nhớ: Đây là hình **lục** giác.

ろく 六　むっ 六つ　むい 六か

Thứ tự nét: 丶 亠 亠 六

六 六 六 六 六

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị các từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

a	ろく	1	四	A	よん よっつ
b	ご	2	五	B	むっつ
c	し	3	六	C	いつつ

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn các từ em nghe được theo mẫu. 2|7

れい	a	四		b	五	c	六
1	a	五		b	四	c	六
2	a	四つ		b	五つ	c	六つ
3	a	六つ		b	四つ	c	五つ
4	a	四じ		b	五じ	c	六じ

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau.

a. 四　　b. 六　　c. 五

1 トゥアンさんは _____ に からてを します。
（よじ）

2 ごご _____ に うちへ かえります。
（ごじ）

3 _____ に ばんごはんを たべます。
（ろくじ）

あそびましょう・かんがえましょう

Thư pháp là nghệ thuật sử dụng bút lông và mực Tàu để viết chữ. Thư pháp không đơn thuần chỉ là viết chữ đẹp, mà qua đó người viết còn thể hiện cảm xúc, cá tính của mình. Khi học thư pháp, người học sẽ được rèn tư thế ngồi viết và cách cầm bút. Ở các trường tiểu học của Nhật Bản, thư pháp được đưa vào dạy trong giờ Quốc ngữ. Ngoài giờ học, một số học sinh Nhật Bản còn đi học thêm thư pháp ở các lớp thư pháp. Người Nhật không chỉ viết thư pháp bằng chữ Hán, mà còn viết bằng chữ Hiragana.

Ở Việt Nam có thư pháp không? Các em đã xem viết thư pháp bao giờ chưa?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về các hoạt động trong tuần của mình.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói với bạn rằng em chơi cầu lông vào thứ Ba.

(2) Nói cho người khác biết là em đến trường từ thứ Hai đến thứ Sáu.

だい3か　よく まんがを よみます

七　八　九　十

Mục tiêu

Có thể hiểu và trả lời các câu hỏi trong bảng khảo sát trắc nghiệm về cách sử dụng thời gian ngoài giờ học ở trường.

はなしましょう

Em thường làm gì vào thời gian ngoài giờ học ở trường? Em có biết các bạn trong lớp em thường làm gì vào thời gian đó không? Em làm thế nào khi muốn biết các bạn thường làm gì?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Các bạn học sinh lớp 5A đang trả lời bảng khảo sát về cách sử dụng thời gian ngoài giờ học ở trường. Theo em, trong bảng có những nội dung gì? Hãy đọc bảng khảo sát dưới đây xem có đúng như em nghĩ không.

アンケート

なまえ（クラス）: やまだ さくら（5A）

		よく ◎	ときどき ○	あまり △	ぜんぜん ×
1	テレビを みます		✓		
2	まんがを よみます	✓			
3	ゲームを します			✓	
4	おんがくを ききます	✓			
5	えを かきます		✓		
6	おかしを つくります				✓

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy đọc lại bảng khảo sát. Theo em, các kí hiệu ◎, ○, △, × có ý nghĩa gì?

3 Hãy đọc lại bảng khảo sát xem Sakura thường hay làm việc gì và hoàn toàn không làm việc gì.

4 Hãy đọc lại bảng khảo sát và quan sát các tranh dưới đây xem tranh nào phù hợp với sở thích của Sakura, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến d.

a

b 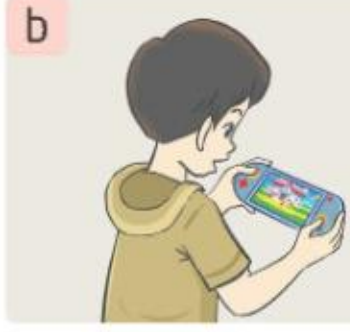

c

d

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 3|1

2 Hãy nghe và nhắc lại. 3|1

a

テレビを みます

b

おんがくを ききます

c

うたを うたいます

d

まんがを よみます

e

ほんを よみます

g

おかしを つくります

h

ゲームを します

i

インターネットを します

k

スポーツを します

3 Trong bảng dưới đây, những ngày có dấu tròn là ngày Haruki xem ti vi. Các từ từ a đến d thể hiện tần suất của hành động. Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các dòng tương ứng.

3|2

4 Hãy nghe và nhắc lại.

3|2

	げつようび	かようび	すいようび	もくようび	きんようび	どようび	にちようび
a. よく	○	○	○	○	○		○
b. ときどき		○		○		○	
c. あまり							○
d. ぜんぜん							

5 Các bạn học sinh đang nói về cách sử dụng thời gian ngoài giờ học.

3|3-7

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các bạn đang nói về việc gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các bạn có thường xuyên làm các việc nêu trên không và chọn từ tương ứng theo mẫu.

れい	1	2	3	4
なに	(a)	( )	( )	( )	( )
よく ときどき あまり ぜんぜん	よく ときどき あまり ぜんぜん	よく ときどき あまり ぜんぜん	よく ときどき あまり ぜんぜん	よく ときどき あまり ぜんぜん	よく ときどき あまり ぜんぜん

a

ゲームを
します

b

スポーツを
します

c

おんがくを
ききます

d

まんがを
よみます

e

おかしを
つくります

ぶんけいをおぼえましょう

（わたしは）よく／ときどき danh từ を động từ ます。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

（わたしは）よく テレビを みます。

◎

1

◎

2

○

3

◎

4

○

（わたしは）あまり／ぜんぜん danh từ を động từ ません。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

（わたしは）あまり おんがくを ききません。

△

1

△

2

×

3

△

4

×

やってみましょう

1 Đây là kết quả khảo sát của bạn Kaori về cách sử dụng thời gian ngoài giờ học. Hãy đọc kết quả và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến n để trả lời các câu hỏi từ (1) đến (4).

アンケート クラス：5A なまえ：たなか かおり

		よく	ときどき	あまり	ぜんぜん
1	テレビを みます		✓		
2	スポーツを します	✓			
3	まんがを よみます	✓			
4	ほんを よみます		✓		
5	インターネットを します			✓	
6	ゲームを します		✓		
7	うたを うたいます			✓	
8	えを かきます				✓
9	おかしを たべます	✓			
10	ピアノを ひきます				✓
11	おんがくを ききます		✓		
12	おかしを つくります			✓	

(1) かおりさんは なにを よく しますか。 (　　)

(2) かおりさんは なにを ときどき しますか。 (　　)

(3) かおりさんは なにを あまり しませんか。 (　　)

(4) かおりさんは なにを ぜんぜん しませんか。 (　　)

a

b

c

d

e

g

h

i

k

l

m

n

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Dưới đây là bảng khảo sát về cách sử dụng thời gian ngoài giờ học ở trường.

(1) Hãy đọc nội dung trong bảng khảo sát và chọn mục tương ứng với cách sử dụng thời gian của mình.

アンケート

あなたは なにを しますか。

クラス：

なまえ：

		よく（★★★）	ときどき（★★）	あまり（★）	ぜんぜん（0）	★のかず
1	アニメを みます					
2	まんがを よみます					
3	インターネットを します					
4	ゲームを します					
5	スポーツを します					
6	こうえんへ いきます					
7	おかしを つくります					
8	りょうりを します					
9	うたを うたいます					
10	おんがくを ききます					
11	ほんを よみます					
12	えを かきます					

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

かず: số lượng

(2) Hãy đếm số lượng kí hiệu dấu sao (★) của từng mục có màu giống nhau.

(3) Hãy so sánh kết quả trả lời khảo sát của em và bạn xem bạn có số lượng dấu sao (★) giống hoặc gần giống với em không.

(4) Hãy nói lại với bạn theo mẫu về nội dung em đã trả lời.

（れい）わたしは よく アニメを みます。
ときどき まんがを よみます。
わたしは あまり おかしを つくりません。
ぜんぜん りょうりを しません。

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1 七	2 八	3 九	4 十
a	b	c	d
A TÁM	B BẢY	C CHÍN	D MƯỜI

2 Nếu ghép các nét trong các mục từ 1 đến 4 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến d.

1 一 丨	2 一 乚	3 丿 乙	4 丿 丶
a 八	b 十	c 七	d 九

3 Hãy viết các chữ dưới đây vào vở theo hướng dẫn của giáo viên.

	七	七	**Cách đọc:** しち なな なな-つ なの	**Ý nghĩa:** bảy	**Âm Hán Việt:** THẤT
Cách nhớ: Năm ngón tay thêm hai ngón tay thành bảy ngón tay.			しち/なな 七　なな 七つ　なの 七か		
Thứ tự nét: 一 七			七 七 七 七 七		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	八	八	**Cách đọc:** はち やっ-つ　よう	**Ý nghĩa:** tám	**Âm Hán Việt:** BÁT
Cách nhớ: Hai bàn tay mỗi bàn gập một ngón cộng vào thành tám ngón tay.			はち　やっ　よう 八　八つ　八か		
Thứ tự nét: ノ 八					

	九	九	**Cách đọc:** きゅう　く ここの-つ	**Ý nghĩa:** chín	**Âm Hán Việt:** CỬU
Cách nhớ: Gập ngón tay cái sẽ còn chín ngón tay.			きゅう　く　ここの 九　九じ　九つ		
Thứ tự nét: ノ 九					

	十	十	**Cách đọc:** じゅう　じっ　じゅっ とお	**Ý nghĩa:** mười, chục	**Âm Hán Việt:** THẬP
Cách nhớ: Lá cờ của Hội chữ Thập đỏ thế giới.			じゅう　じっ/じゅっ　とお 十じ　十さい　十		
Thứ tự nét: 一 十					

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị các từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

a	はち	1	七	A	とお
b	しち	2	八	B	ななつ なのか
c	きゅう く	3	九	C	やっつ ようか
d	じゅう	4	十	D	ここのつ

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn từ em nghe được theo mẫu. 3|8

れい	a	七	b	八	c	九
1	a	八	b	九	c	十
2	a	九	b	十	c	七
3	a	九つ	b	七つ	c	八つ
4	a	八じ	b	七じ	c	十じ

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau.

a. 十　　b. 九　　c. 八　　d. 七

1 わたしの おとうとは _____ です。
（ななさい）

2 いちごが _____ あります。
（やっつ）

3 わたしは _____ に ねます。
（じゅうじ）

4 わたしの かぞくは _____ です。
（きゅうにん）

Tương tự cách viết chữ Hiragana và Katakana, các nét của chữ Hán cũng được viết theo thứ tự cơ bản là từ trái sang phải, từ trên xuống dưới. Nét chấm, nét móc hay nét mác được tạo ra khác nhau tuỳ theo chuyển động của tay hoặc điểm dừng của nét. Ví dụ, chữ 七 có cả 2 nét đều là nét chấm (kết thúc nét viết dừng tay lại); chữ 八 có nét thứ nhất và nét thứ 2 đều là nét phẩy do tay phẩy nhẹ tạo thành; chữ 九 có nét thứ nhất là nét mác, nét thứ 2 là nét móc do tay viết móc lên.

Trước khi viết vào vở em hãy tưởng tượng chữ Hán cần viết và dùng ngón tay viết trong không trung để luyện. Điều đó giúp em nhớ chữ Hán nhanh và chính xác.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Sau giờ học, một số học sinh Nhật Bản thường cùng nhau luyện tập thể thao trong các câu lạc bộ bóng đá, bóng rổ, bóng chày, võ thuật hoặc các lớp học năng khiếu. Đây là thời gian quý giá để các bạn được chơi cùng bạn bè và rèn luyện sức khoẻ sau một ngày dài học tập ở trường.

Hằng ngày, sau giờ học ở trường, các em có chơi thể thao hoặc tham gia hoạt động câu lạc bộ không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Có thể hiểu và trả lời các câu hỏi trong bảng khảo sát trắc nghiệm về cách sử dụng thời gian ngoài giờ học ở trường.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói với bạn rằng em thường đọc truyện tranh.
(2) Nói với bạn rằng thỉnh thoảng em hát.
(3) Nói cho bạn biết em rất ít chơi thể thao.
(4) Nói cho bạn biết em không bao giờ làm bánh kẹo.

ふくしゅう1

1 Hãy sắp xếp các chữ Hán trong khung theo thứ tự từ 1 đến 10.

一　四　六　三　十　八　二　七　五　九

一									

2 Hãy xem tranh dưới đây và viết bằng chữ Hán số lượng các hình vẽ có trong tranh theo mẫu.

れい ニつ

1

2

3

4

5

6

7

8

3 Hãy phân loại các từ dưới đây thành hai nhóm sao cho phù hợp với cách sử dụng.

(1) がっこう　(2) からてきょうしつ　(3) こうえん　(4) しゅくだい
(5) バドミントン　(6) インターネット　(7) じゅく　(8) ゲーム

～へ　いきます	～を　します

4 Hãy chọn các từ, cụm từ ở cột bên trái phù hợp với động từ ở cột bên phải.

れい	テレビを	a	たべます
1	ピアノを	b	みます
2	あさごはんを	c	ひきます
3	えを	d	あびます
4	シャワーを	e	かきます
5	ほんを	g	ききます
6	おんがくを	h	よみます

5 Hãy chọn đáp án a hoặc b sao cho phù hợp với tình huống hội thoại theo mẫu.

れい

b すいえいきょうしつへ いきます。

a. かようびを　b. かようびに

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1

＿＿＿＿＿＿＿＿おきますか。

6じに おきます。

a. なんにちに　　b. なんじに

2

＿＿＿＿＿＿＿＿きんようびまで

がっこうへ いきます。

a. げつようびから　　b. げつようびに

3

わたしは ぜんぜん おかしを

＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

a. つくります　　b. つくりません

6 Các học sinh đang nói về cuộc sống hằng ngày.

F1 | 1-5

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn nói về việc gì, chọn đáp án phù hợp trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại và viết thời gian các bạn làm những việc đó theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
なに	(b)	(　　)	(　　)	(　　)	(　　)
いつ	(8じ)	(　　)	(　　)	(　　)	(　　)

a

b

c

d

e

7 Em nói thế nào trong các tình huống sau?

(1) Em cùng bạn hỏi và trả lời về thời gian đi ngủ và thức dậy của mỗi người.

(2) Em nói cho các bạn biết về lịch sinh hoạt trong một tuần của mình.

8 Hãy đọc và trả lời phiếu khảo sát, sau đó chia sẻ với bạn câu trả lời của em sau khi các em trả lời xong.

（れい）わたしは よく テレビを みます。ぜんぜん ピアノを ひきません。

アンケート

クラス：
なまえ：

		よく	ときどき	あまり	ぜんぜん
1	テレビを みます。				
2	まんがを よみます。				
3	すいえいきょうしつへ いきます。				
4	ピアノを ひきます。				
5	インターネットを します。				
6	おかしを つくります。				

だい 4 か

ボールが ほしいです

日　月　火　水

Mục tiêu

Biết cách nói mình muốn có cái gì.

はなしましょう

Vào dịp sinh nhật năm ngoái, em được tặng quà gì? Hiện tại em đang muốn có cái gì?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trong giờ giải lao, Nam và Sakura nói chuyện về sinh nhật. Theo em, hai bạn nói với nhau những gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 4|1

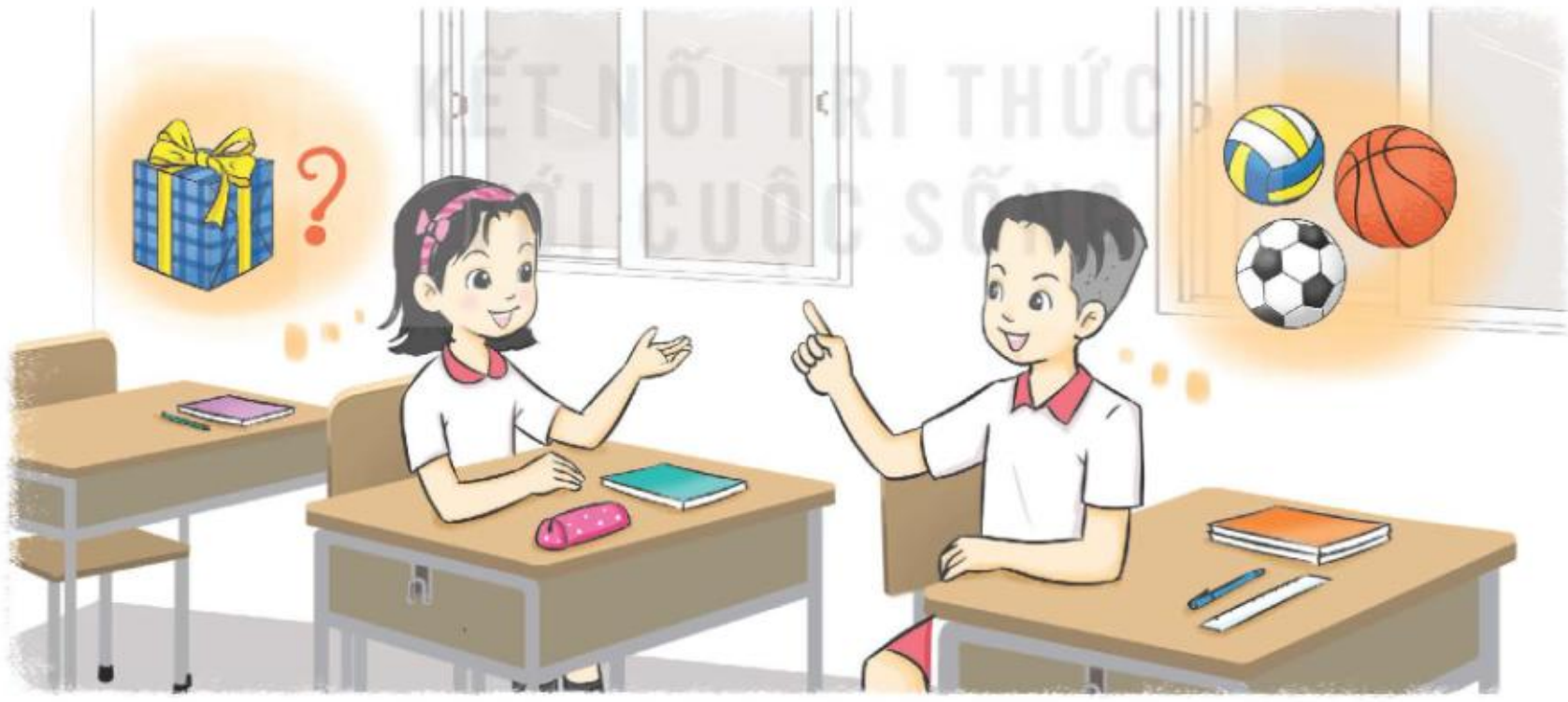

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Nam đang muốn có cái gì. 4|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura hỏi như thế nào và Nam trả lời như thế nào. 4|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm và vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại sau. 4|1

ナムさんの たんじょうびは いつですか。

らいしゅうです。

たんじょうびに **なにが ほしいですか。**

あたらしい ボールが ほしいです。

そうですか。

らいしゅう: tuần sau

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 4|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 4|2

おもちゃ

a

ゲーム

b

シール

c

ブロック

d

ラジコン

e

アクセサリー

g

いろえんぴつ

h

えほん

i

ぬいぐるみ

k

ボール

l

ルービック
キューブ

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 4|3

4 Hãy nghe và nhắc lại. 4|3

a

あたらしい

b 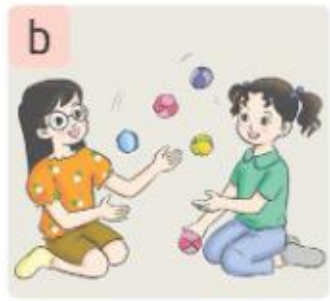
おもしろい

c 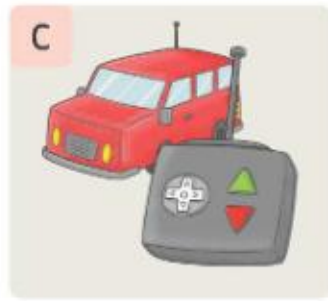
かっこいい

d
かわいい

e
きれいな

5 Hãy chọn tranh tương ứng với cụm từ theo mẫu.

れい

1

2

3

4

a あたらしい いろえんぴつ

b きれいな アクセサリー

c かわいい ぬいぐるみ

d おもしろい えほん

e かっこいい ラジコン

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Các bạn học sinh đang nói chuyện về quà tặng trong dịp sinh nhật. 4|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn muốn có cái gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn muốn có đồ vật như thế nào và chọn phương án tương ứng từ A đến E theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
なに	(e)	( )	( )	( )	( )
どう	(A)	( )	( )	( )	( )

a	b	c	d	e
ブロック	いろえんぴつ	ラジコン	アクセサリー	ボール

A	B	C	D	E
あたらしい	おもしろい	きれいな	かわいい	かっこいい

ぶんけいをおぼえましょう

Đồ vật が ほしいです。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

ルービックキューブが ほしいです。

1

2

3

4

Tính từ + đồ vật が ほしいです。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

あたらしい

あたらしい ボールが ほしいです。

1

かわいい

2

かっこいい

3

おもしろい

4

きれいな

A: なにが ほしいですか。
B: Tính từ + đồ vật が ほしいです。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい

かわいい

A: なにが ほしいですか。
B: かわいい シールが ほしいです。

1

かわいい

2

きれいな

3

あたらしい

4

かっこいい

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Sakura và Tuấn. 4|9

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại giữa Sakura và Tuấn, nhắc lại lời của các nhân vật. 4|9

さくらさん は なにが ほしいですか。

きれいな いろえんぴつ が ほしいです。

そうですか。 わたしもです。

わたしもです。: Mình/ tôi/ tớ cũng thế.

3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

Hãy chia thành nhóm từ 8 đến 10 người và làm theo hướng dẫn sau:

1 Từng người hỏi các bạn khác trong nhóm xem các bạn mong muốn có thứ gì và viết thông tin theo mẫu.

(れい)	チュンさん	あたらしい ゲーム
(れい)	ランさん	あたらしい ほん
	さん	
	さん	

2 Từng người đọc thông tin mà mình đã thu được để đố các bạn khác xem người đang mong muốn có thứ đó là ai.

れい

A: あたらしい ゲームが ほしいです。

B: チュンさん。
A: せいかい！

B: ランさん。
A: ちがいます。

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1	2	3	4
日	月	火	水

a	b	c	d
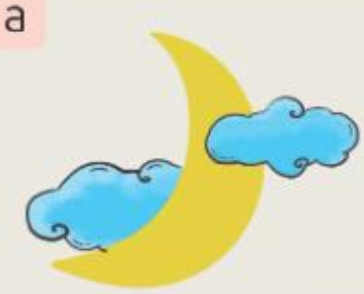			

A	B	C	D
LỬA	MẶT TRỜI	MẶT TRĂNG	NƯỚC

2 Nếu ghép các nét trong các mục từ 1 đến 4 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến d.

1	2	3	4
丿 水	人 丶	刀 二	冂 二

a	b	c	d
火	日	水	月

3 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

	一	日	**Cách đọc:** にち ひ　び　か	**Ý nghĩa:** ngày, Mặt Trời	**Âm Hán Việt:** NHẬT
Cách nhớ: Mặt Trời trông giống như một gương mặt tươi cười.			ひ　にち　び　いつか 日　日よう日　五日		
Thứ tự nét: 丨 冂 日 日			日	日	日 日 日

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	月	月	**Cách đọc:** がつ　げつ つき	**Ý nghĩa:** tháng, Mặt Trăng	**Âm Hán Việt:** NGUYỆT
Cách nhớ: Mặt Trăng trông như hình một quả chuối lơ lửng trong những đám mây.			つき　いちがつ　げつ　び 月　一月　月よう日		
Thứ tự nét: 丿 冂 月 月			月 月 月 月 月		

	火	火	**Cách đọc:** か ひ	**Ý nghĩa:** lửa, thứ ba	**Âm Hán Việt:** HOẢ
Cách nhớ: Hai thanh củi đang bén lửa bốc cháy.			ひ　か　び 火　火よう日		
Thứ tự nét: 丶 丷 少 火			火 火 火 火 火		

	水	水	**Cách đọc:** すい みず	**Ý nghĩa:** nước, thứ tư	**Âm Hán Việt:** THUỶ
Cách nhớ: Trên sông, nước chảy chầm chậm.			みず　すい　び 水　水よう日		
Thứ tự nét: 亅 刁 水 水			水 水 水 水 水		

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị các từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

a	かようび	1	日	A	つき
b	にちようび	2	月	B	ひ
c	すいようび	3	火	C	みず
d	いちがつ げつようび	4	水	D	ひ にちようび いつか

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn từ em nghe được theo mẫu. 4|10

れい	a	日よう日	b	月よう日	c	火よう日
1	a	火	b	水	c	日
2	a	水	b	火	c	月
3	a	四日	b	八月	c	八日
4	a	水よう日	b	火よう日	c	月よう日

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau.

a. 五　b. 月　c. 水　d.日　e. 火

1 _____に からてきょうしつへ いきます。
(すいようび)

2 _____に バドミントンを します。
(かようび)

3 _____ _____は にほんの こどもの_____です。
(ごがつ) (いつか) (ひ)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Người Nhật thường dùng một mảnh vải gọi là "Furoshiki" để gói đồ mang đi hoặc bọc rất nhiều thứ khác nhau. Có rất nhiều cách bọc, gói đồ bằng Furoshiki đẹp và sáng tạo. Các em hãy nhìn những bức ảnh dưới đây và đoán xem người Nhật đã dùng Furoshiki để bọc cái gì.

Theo em, ngoài cặp và túi sách, người Việt Nam có vật tương tự như Furoshiki để đựng đồ mang theo không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói mình muốn có cái gì.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem bạn đang mong muốn có cái gì.

(2) Nói với bạn rằng mình đang muốn có một khối ru-bích mới.

だい 5 か

このボールは どうですか

木　金　土

Mục tiêu

Biết cách trao đổi ý kiến để quyết định mua gì khi cùng bạn xem và chọn quà sinh nhật.

はなしましょう

Em đã tặng quà sinh nhật cho bạn bao giờ chưa? Nếu đã từng, em tặng cho ai và tặng quà gì?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Sakura và Haruki đến cửa hàng mua quà sinh nhật tặng Nam. Theo em, các bạn sẽ nói điều gì với nhau? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 5|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura và Haruki quyết định mua gì. 5|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Haruki gợi ý mua gì và Sakura trả lời như thế nào. 5|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm và vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 5|1

ナムさんの たんじょうびプレゼント、
この ボールは どうですか。かっこいいですよ。

うーん、**あの ボールは どうですか。**

あの ボールは かっこよくないですよ。

そうですか。じゃあ、**その ボールに しましょう。**

～よ: ～đấy (từ đệm cuối câu)
うーん: ừm...
じゃあ: vậy (thì)

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 5|2

2 Hãy xem kĩ các tính từ dưới đây và cho biết tính từ trong tiếng Nhật có đặc điểm gì?

3 Hãy nghe và nhắc lại.

a

たかい

b

やすい

c

おもしろい

d

つまらない

e

むずかしい

g

かんたん

h

めずらしい

i

きれい

k

すてき

l

かっこいい

4 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 5|3

5 Hãy nghe và nhắc lại. 5|3

この まんが

その まんが

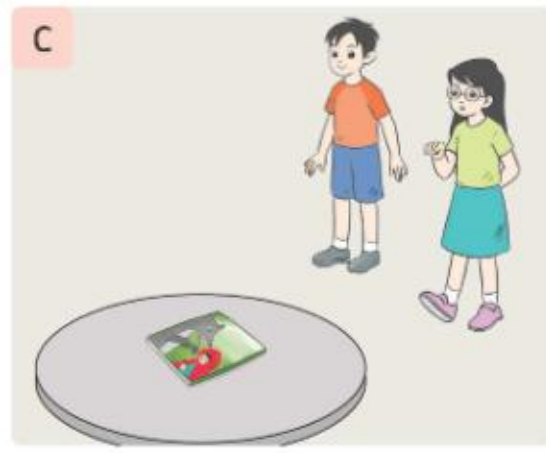

あの まんが

6 Các bạn học sinh đang chọn quà sinh nhật cho bạn. 5|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn định mua gì và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem tại sao các bạn quyết định mua thứ đó và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

なに	(a)	( )	( )	( )	( )
どうして	(A)	( )	( )	( )	( )

A かわいい	B きれい	C おもしろい	D すてき	E めずらしい

ぶんけいをおぼえましょう

A: この／その／あの đồ vật は どうですか。
B: この／その／あの đồ vật に しましょう。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

A: <u>この</u> <u>ラジコンは</u> どうですか。
B: いいですね。<u>その</u> <u>ラジコンに</u> しましょう。

1

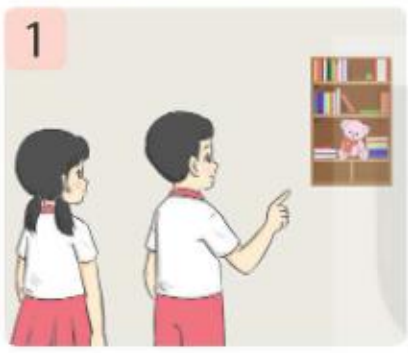

2

3

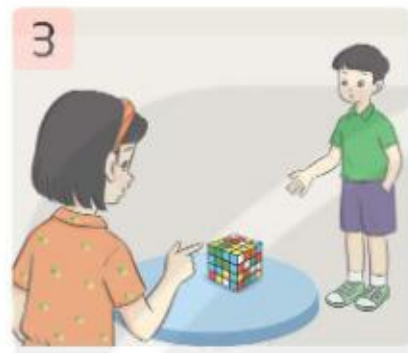

4

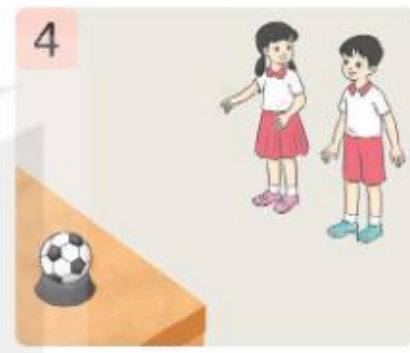

この đồ vật は tính từ đuôi い です。
この đồ vật は tính từ đuôi い → ゃ - く ないです。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

○ この <u>まんがは</u> <u>おもしろい</u>です。
× この <u>まんがは</u> <u>おもしろく</u>ないです。

1

むずかしい

2

かっこいい / たかい

3

かわいい

4

めずらしい

Trường hợp ngoại lệ : かっこいい → かっこよくない

この đồ vật は tính từ đuôi な です。
この đồ vật は tính từ đuôi な じゃないです。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい

○ この ゲームは かんたんです。
× この ゲームは かんたんじゃないです。

1

すてき

2

かんたん

3

きれい

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Nam và Sakura. 5|9-10

2 Hãy nghe lại và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Nam và Sakura. 5|9-10

れい 1

チャンさん の たんじょうびプレゼント、
この まんが は どうですか。

いいですね。
その まんが は おもしろい ですね。

じゃあ、この まんが に しましょう。

れい 2

チャンさん の たんじょうびプレゼント、
この ゲーム は どうですか。

うーん、その ゲーム は おもしろくない ですよ。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

じゃあ、 あの ゲーム は どうですか。
めずらしい ですよ。

いいですね。
あの ゲーム にしましょう。

3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Sắp tới sinh nhật của Sakura và Trung. Hãy đọc những thứ hai bạn thích, xem các món đồ dưới đây và cùng bạn trao đổi để chọn quà cho Sakura và Trung như trong mục 「いってみましょう」.

(1)

すてきな
ぬいぐるみが
ほしいです。

(2)

あたらしい
ゲームが
ほしいです。

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1	2	3
木	金	土

a	b	c
TIỀN	CÂY	ĐẤT

2 Nếu ghép các nét trong các mục từ 1 đến 3 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến c.

1	2	3
十 一	人 王 丶	十 八

a	b	c
木	土	金

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy viết vào vở các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

	木	木	**Cách đọc:** もく き	**Ý nghĩa:** cây, thứ năm	**Âm Hán Việt:** MỘC
Cách nhớ: Cây rụng lá.			木(もく)よう日(び) 木(き)		
Thứ tự nét: 一 十 才 木			木	木	木 木 木

	金	金	**Cách đọc:** きん かね	**Ý nghĩa:** tiền, thứ Sáu	**Âm Hán Việt:** KIM
Cách nhớ: Ông vua đang ngồi trông các hộp tiền vàng.			きん　び　かね 金よう日　お金		
Thứ tự nét: ノ 人 𠆢 𠆢 𠆢 𠆢 𠆢 金					

	土	土	**Cách đọc:** ど つち	**Ý nghĩa:** đất, thứ Bảy	**Âm Hán Việt:** THỔ
Cách nhớ: Cây nảy mầm từ mặt đất.			ど　び　つち 土よう日　土		
Thứ tự nét: 一 十 土					

4 Các chữ Hán dưới đây được sử dụng để biểu thị các từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

a	もくよう日	1	木	A	おかね
b	どよう日	2	金	B	つち
c	きんよう日	3	土	C	き

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn từ em nghe được theo mẫu. 5|11

れい	a	木よう日		b	金よう日	c	土よう日
1	a	土よう日		b	木よう日	c	金よう日

2	a	金よう日	b	土よう日	c	木よう日
3	a	木	b	金	c	土
4	a	金	b	土	c	木

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 木　　b. 金　　c. 土　　d. 日

1 ナムさんは _____ に すいえいきょうしつへ いきます。
(もくようび)

2 こうていに _____ が あります。
(き)

3 これは 日ほんの _____ です。
(おかね)

4 月よう日から _____ まで がっこうへ いきます。
(きんようび)

5 _____ と 日よう日は やすみです。
(どようび)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Người Nhật có thói quen tặng quà cho người khác trong các dịp lễ, tết hoặc khi tới thăm hỏi nhau, khi người đó có sự kiện đặc biệt... Khi tặng quà, người Nhật rất cẩn thận từ khâu chọn quà, gói quà cũng như lúc tặng. Họ luôn cố gắng lựa chọn sao cho món quà phù hợp với người nhận về giới tính, màu sắc, lứa tuổi... Quà tặng được gói rất đẹp và tiện lợi khi mở.

Em có hay tặng quà cho người khác không? Khi tặng quà cho ai đó, em có suy nghĩ như thế nào về việc lựa chọn quà và gói quà?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách trao đổi ý kiến để quyết định mua gì khi cùng bạn xem và chọn quà sinh nhật.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Gợi ý với bạn là nên mua bộ xếp hình để làm quà tặng.

(2) Khen con thú nhồi bông mà em và bạn đang xem đẹp.

(3) Nói với bạn là em quyết định chọn mua bộ xếp hình mà em với bạn đang xem.

だい 6 か いくらですか

花　大　小　円

Mục tiêu

Biết cách hỏi giá và mua món đồ mình muốn.

はなしましょう

Em có hay đi mua đồ không? Nếu có, khi đi mua đồ em thường hỏi giá hay mua theo giá ghi sẵn trên hàng hoá?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Haruki đang nói chuyện với nhân viên bán hàng để mua quà tặng sinh nhật cho Nam. Theo em, Haruki nói về điều gì. Hãy nghe đoạn hội thoại xem bạn đang nói gì. 6|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem món đồ mà Haruki muốn mua có giá bao nhiêu tiền. 6|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem khi hỏi về giá tiền, Haruki đã nói như thế nào. 6|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm và vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 6|1

すみません、**これは いくらですか。**

12まんドンです。

じゃあ、**この ボールを ください。**

はい。

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào ô tương ứng. 6|2-5

2 Hãy xem kĩ và chọn ra các cách đọc đặc biệt trong bảng dưới đây.

3 Hãy nghe và nhắc lại. 6|2-5

	ひゃく	せん	まん	じゅうまん
一	ひゃく 100	せん 1,000	いちまん 10,000	じゅうまん 100,000
二	にひゃく 200	にせん 2,000	にまん 20,000	にじゅうまん 200,000
三	さんびゃく 300	さんぜん 3,000	さんまん 30,000	さんじゅうまん 300,000
四	よんひゃく 400	よんせん 4,000	よんまん 40,000	よんじゅうまん 400,000
五	ごひゃく 500	ごせん 5,000	ごまん 50,000	ごじゅうまん 500,000
六	ろっぴゃく 600	ろくせん 6,000	ろくまん 60,000	ろくじゅうまん 600,000
七	ななひゃく 700	ななせん 7,000	ななまん 70,000	ななじゅうまん 700,000
八	はっぴゃく 800	はっせん 8,000	はちまん 80,000	はちじゅうまん 800,000
九	きゅうひゃく 900	きゅうせん 9,000	きゅうまん 90,000	きゅうじゅうまん 900,000
				ひゃくまん 1,000,000

4 Hãy nối từ với tranh tương ứng theo mẫu.

6|6

れい 一円(えん)

1 五円(えん)

2 十円(えん)

3 五十円(えん)

4 ひゃく円(えん)

5 五ひゃく円(えん)

6 せん円(えん)

7 五せん円(えん)

8 一まん円(えん)

a

b

c

d

e

g

h

i

k

5 Các bạn đang hỏi người bán hàng về giá tiền của các đồ vật dưới đây. Hãy nghe đoạn hội thoại và viết giá tiền theo mẫu.

6|7-11

	れい	1	2	3	4
いくら	50,000 VND	(　　) VND	(　　) VND	(　　) えん 円	(　　) えん 円

ぶんけいをおぼえましょう

Chữ số ドン／円(えん)です。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

にじゅうまん
200,000ドンです。

1

2

3

4

A: これは いくらですか。
B: Chữ số ドン／円(えん)です。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

¥1,000

A: これは いくらですか。
B: 1,000円(せんえん)です。

1

25,000 VND

2

140,000 VND

3

¥2,200

4

¥850

この từ chỉ đồ vật を ください。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい

この ボールを ください。

1

2

3

4

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Sakura và nhân viên bán hàng. 6|12

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Sakura và nhân viên bán hàng. 6|12

すみません、これは いくらですか。

じゅうごまん
150,000 ドンです。

じゃあ、この ぬいぐるみ を ください。

はい、どうぞ。

3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

Hãy làm theo hướng dẫn dưới đây.

(1) Em đóng vai nhân viên bán đồ chơi và viết giá các sản phẩm dưới đây.

(2) Chia thành nhóm hai người, nói chuyện với bạn theo mẫu hội thoại trong mục 「いってみましょう」.

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1 花	2 大	3 小	4 円
a	b	c	d
A HOA	B YÊN	C BÉ, NHỎ	D LỚN, TO

2 Nếu ghép các nét trong các mục từ 1 đến 4 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến d.

1 一 人	2 丿 ハ	3 冂 土	4 艹 亻 匕
a 花	b 大	c 小	d 円

3 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

花 花

Cách đọc: か, はな

Ý nghĩa: hoa, bông hoa

Âm Hán Việt: HOA

Cách nhớ: Thường xuyên tưới nước, cây cỏ sẽ nở hoa.

か はな
花びん 花

Thứ tự nét: 一 十 艹 艹 艹 花 花

大 大

Cách đọc: だい, おお-きい

Ý nghĩa: lớn, to

Âm Hán Việt: ĐẠI

Cách nhớ: Thường xuyên luyện tập sẽ nhanh lớn.

だい おお
大がくせい 大きい

Thứ tự nét: 一 ナ 大

小 小

Cách đọc: しょう, ちい-さい, こ

Ý nghĩa: bé, nhỏ

Âm Hán Việt: TIỂU

Cách nhớ: Nếu không thường xuyên luyện tập thì người sẽ nhỏ.

しょう ちい こ
小がくせい 小さい 小ぜに

Thứ tự nét: 丿 小 小

		円	**Cách đọc:** えん まる-い	**Ý nghĩa:** yên, tròn	**Âm Hán Việt:** VIÊN
Cách nhớ: Trên đồng xu 5 yên của Nhật Bản có lỗ tròn ở giữa.			えん　まる 円　円い		
Thứ tự nét: 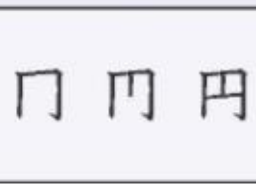			円	円	円 円 円

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị các từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

a	かびん	1	花	A	おおきい
b	えん	2	大	B	ちいさい こぜに
c	しょうがくせい	3	小	C	まるい
d	だいがくせい	4	円	D	はな

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn từ em nghe được theo mẫu. 6|13

れい	a	花	b	円	c	大
1	a	大	b	円	c	花
2	a	円い	b	大きい	c	小さい
3	a	大きい	b	小さい	c	円い

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau.

a. 大　　b. 小　　c. 円　　d. 花

1 きれいな _____ が ほしいです。
(かびん)

2 ぞうは とても _____ です。
(おおきい)

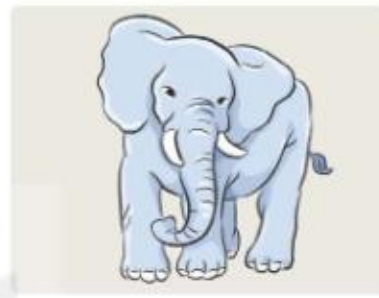

3 さくらさんは _____ です。
(しょうがくせい)

4 _____ は _____ です。
(ごえん)　　(まるい)

Chữ Hiragana và chữ Katakana thể hiện âm thanh và được gọi là các **chữ biểu âm.**

Ví dụ: chữ あ đọc là /a/, chữ キ đọc là /ki/.

Chữ Hán là chữ biểu nghĩa, kết hợp chữ viết với âm đọc và có nghĩa. Ví dụ, chữ Hán 花 có chữ viết là 花, âm đọc là /か/, /はな/ và nghĩa là "hoa, bông hoa".

Khi học chữ Hán, ngoài chữ viết và cách đọc thì các em hãy chú ý học thêm cả nghĩa của chữ Hán nữa nhé.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Đơn vị tiền của Việt Nam là Đồng, của Mỹ là Đô la Mỹ, còn của Nhật Bản là Yên.

Tiền Yên có tiền giấy và tiền xu.

Tiền giấy có các loại: 1 vạn yên (tức 10 nghìn yên), 5 nghìn yên, 2 nghìn yên, 1 nghìn yên. Tuy nhiên tờ 2 nghìn yên rất ít được sử dụng.

Tiền xu có các loại: 500 yên, 100 yên, 50 yên, 10 yên, 5 yên và 1 yên.

Các em hãy cùng xem tranh vẽ các loại tiền của Nhật Bản và thử đoán mệnh giá nhé.

おさつ

小(こ)ぜに

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi giá và mua món đồ mình muốn.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi người bán hàng về giá tiền của một món đồ trong cửa hàng.

(2) Yêu cầu người bán hàng cho em mua một món đồ trong cửa hàng.

ふくしゅう2

1 Hãy chọn và ghép chữ Hán thích hợp với chữ Hán đã bị che đi một phần.

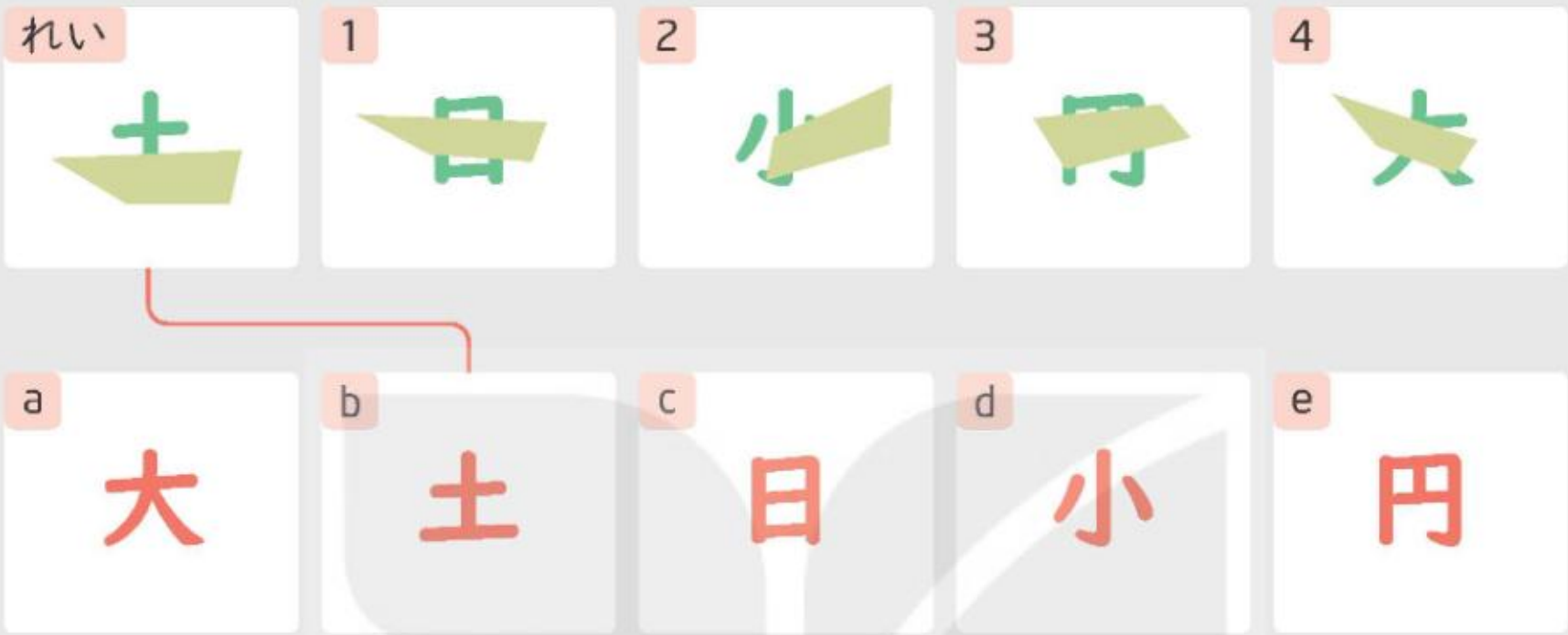

2 Đây là tờ lịch. Hãy viết bằng chữ Hán các thứ trong tuần vào ô trống.

		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31		

3 Hãy tìm các từ trái nghĩa trong khung dưới đây theo mẫu.

おもしろい	~~大きい~~	~~小さい~~	かんたん
やすい	たかい	むずかしい	つまらない

れい 大きい ⟺ 小さい

4 Hãy chọn đáp án a hoặc b sao cho phù hợp với tình huống hội thoại theo mẫu.

れい

たんじょうびに なにが ほしいですか。

きれいな ＿a＿ ほしいです。

a. アクセサリーが　　b. アクセサリーを

1

このぬいぐるみは どうですか。

うーん、その ぬいぐるみは ＿＿＿＿＿＿。

a. かわいいじゃないですよ　　b. かわいくないですよ

2

あの ブロックは ＿＿＿＿＿＿。

いいですね。あの ブロックに しましょう。

a. いくらですか　　b. どうですか

3

すみません、この ラジコンは いくらですか。

_____ラジコンは、25まんドンです。

a. この　　b. その　　b. あの

5 Nhóm học sinh đang ở trong cửa hàng đồ chơi để chọn quà sinh nhật tặng bạn.

F2|1-5

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn chọn món quà nào và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem giá của mỗi món quà là bao nhiêu tiền và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

れい	1	2	3	4
どれ	(a)	( )	( )	( )	( )
いくら	(E)	( )	( )	( )	( )

a

b

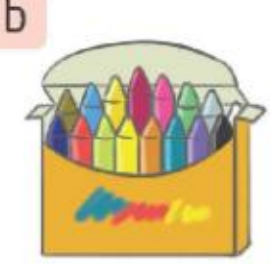

c

d

e

A

B

C

D

E

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Em nói thế nào trong các tình huống sau?

(1) Em cùng bạn hỏi và trả lời về món quà sinh nhật mà bạn muốn có.

(2) Em cùng bạn trao đổi ý kiến về việc chọn quà sinh nhật cho một bạn khác.

(3) Em hỏi người bán hàng giá của món đồ và nói là em mua.

だい 7 か あしたは はれですよ

今　雨　天　気

Mục tiêu

Biết cách hỏi và trả lời về thời tiết.

はなしましょう

Hôm nay thời tiết như thế nào? Em có biết ngày mai thời tiết sẽ như thế nào không? Em có thường xem dự báo thời tiết không?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Hôm nay là thứ Sáu. Sakura đang rất chú ý đến thời tiết cuối tuần nên hỏi mẹ (cô Yamada) khi đó đang xem dự báo thời tiết ở nhà. Theo em, Sakura hỏi mẹ về những điều gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 7|1

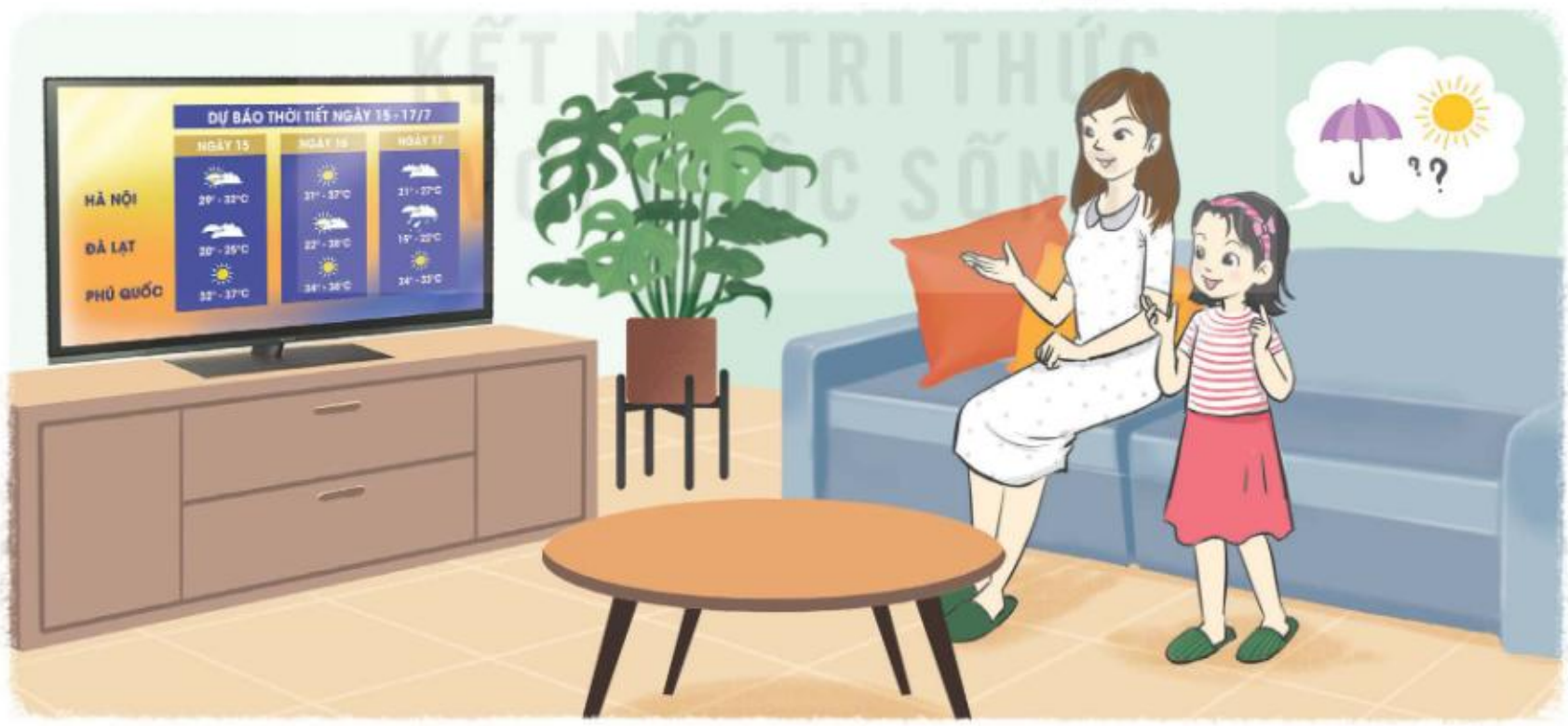

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem thời tiết cuối tuần như thế nào. 7|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura đã hỏi như thế nào và cô Yamada đã trả lời như thế nào về thời tiết. 7|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm và vừa nghe vừa nhắc lại đọn hội thoại. 7|1

あしたの 天気(てんき)は どうですか。

あしたは はれですよ。

日よう日も はれですか。

いいえ、はれじゃないです。雨(あめ)です。

そうですか。ざんねんです。

ざんねんです。: Tiếc thật! / Tiếc quá!

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 7|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 7|2

てんき
天気

a

はれ

b

あめ
雨

c

くもり

d

ゆき

e

かみなり

g

たいふう

h

てんき
天気が いい

i

てんき
天気が わるい

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 7|3

4 Hãy nghe và nhắc lại. 7|3

a	b	c	d	
今日(きょう)	あした	あさって	しゅうまつ	
水	木	金	土	日

5 Các bạn học sinh đang nói chuyện về thời tiết. 7|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn đang nói về thời tiết của ngày nào và chọn phương án tương ứng trong các phương án từ a đến d theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem thời tiết các ngày sẽ như thế nào và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến I theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
いつ	(b)	( )	( )	( )	( )
てんき	(B)	( )	(,)	(,)	( )

a	b	c	d
今日(きょう)	あした	あさって	しゅうまつ

はれ

雨(あめ)

くもり

ゆき

かみなり

たいふう

天気(てんき)が いい

天気(てんき)が わるい

ぶんけいをおぼえましょう

Từ chỉ thời gian は từ chỉ thời tiết です。天気(てんき)が いい／わるいです。

1 Hôm nay là thứ Tư. Hãy xem các tranh dự báo thời tiết và nói theo mẫu.

れい 今日(きょう)は はれです。天気(てんき)が いいです。

今日(きょう)

水	木	金	土	日
れい	1	2 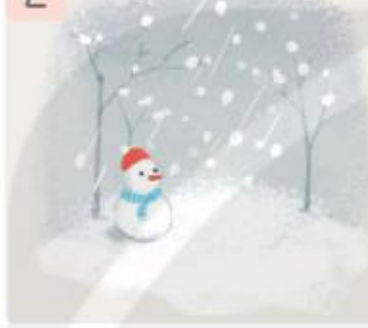	3	

A: Từ chỉ thời gian の 天気(てんき)は どうですか。
B: (Từ chỉ thời gian は) từ chỉ thời tiết です。

2 Hôm nay là thứ Tư. Hãy xem các tranh dự báo thời tiết và nói theo mẫu.

れい
A: 今日(きょう)の ごぜんの 天気(てんき)は どうですか。
B: (今日(きょう)の ごぜんは) 雨(あめ)です。

今日(きょう)

水・AM	水・PM	木・AM	金	土	日
れい	1	2	3	4	

A: Từ chỉ thời gian は từ chỉ thời tiết ですか。
B: はい、 từ chỉ thời tiết です。
いいえ、 từ chỉ thời tiết じゃないです。

3 Hôm nay là thứ Tư. Hãy xem các tranh dự báo thời tiết và nói theo mẫu.

れい 1

A: 今日(きょう)の ここは くもりですか。
B: はい、くもりです。

れい 2

A: 今日(きょう)の ここは はれですか。
B: いいえ、はれじゃないです。

今日(きょう)

水・PM	木・AM	木・PM	金	土	日
れい	1	2	3	4	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Haruki và cô Yamada. 7|9-10

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Haruki và cô Yamada. 7|9-10

れい 1

あした の 天気(てんき)は どうですか。

あした は 雨(あめ) ですよ。
(天気(てんき)が わるいです。)

(えっ、) そうですか。

れい 2

あさって は 雨(あめ) ですか。

はい、あさって は 雨(あめ) ですよ。

いいえ、あさって は 雨(あめ) じゃないです。
天気(てんき)が いい ですよ。

（えっ、）そうですか。

3 Hãy nói với bạn theo mẫu trên.

やってみましょう

1 Hãy hình dung mình là nhà dự báo thời tiết, đưa ra dự báo thời tiết cuối tuần này và tuần tới. Vẽ biểu tượng thời tiết theo mẫu.

2 Hãy chia thành nhóm hai người, dựa vào bảng dự báo thời tiết em đã làm để cùng nói về thời tiết theo mẫu trong mục「いってみましょう」.

今(こん)しゅうの しゅうまつの 天気(てんき)

土		日	
れい ごぜん	ごご	ごぜん	ごご

らいしゅうの しゅうまつの 天気(てんき)

土		日	
ごぜん	ごご	ごぜん	ごご

今(こん)しゅう: tuần này
らいしゅう: tuần tới

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1	2	3	4
今	雨	天	気

a	b	c	d
TRỜI	BÂY GIỜ	KHÍ, KHÔNG KHÍ	MƯA

2 Nếu ghép các nét trong các mục từ 1 đến 4 sẽ thành các chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến d.

1	2	3	4
	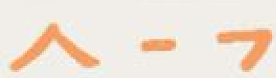		

a	b	c	d
気	雨	今	天

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy viết vào vở các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

	今	今	**Cách đọc:** こん いま	**Ý nghĩa:** bây giờ	**Âm Hán Việt:** KIM
Cách nhớ: Tập yoga xong, bây giờ chuẩn bị nghỉ ngơi.			今（いま） 今しゅう（こん） 今日（きょう）		
Thứ tự nét: ノ 人 亼 今			今	今	今 今 今

	雨	雨	**Cách đọc:** う あめ	**Ý nghĩa:** mưa	**Âm Hán Việt:** VŨ
Cách nhớ: Trời tối mưa ập đến.			雨(う)き 雨(あめ)		
Thứ tự nét: 一 丆 冂 帀 帀 雨 雨 雨			雨 雨 雨 雨 雨		

	天	天	**Cách đọc:** てん	**Ý nghĩa:** trời	**Âm Hán Việt:** THIÊN
Cách nhớ: Trời đẹp đi ra ngoài đi.			天気(てんき)		
Thứ tự nét: 一 二 チ 天			天 天 天 天 天		

	気	気	**Cách đọc:** き	**Ý nghĩa:** khí, không khí	**Âm Hán Việt:** KHÍ
Cách nhớ: Thổi khí ra từ miệng.			げん気(き)		
Thứ tự nét: 丿 𠂉 𠂉 气 气 気			気 気 気 気 気		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn từ em nghe được theo mẫu. 7|11

れい	a	今	b	天	c	雨
1	a	天	b	雨	c	気

2	a	雨き	b	げん気	c	天気
3	a	天気	b	雨き	c	げん気
4	a	今日	b	天気	c	今しゅう

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 雨　　b. 今　　c. 天　　d. 気　　e. 日

1 先生、＿＿＿＿＿＿＿＿ですか。
（おげんき）

2 ＿＿＿＿＿＿＿＿は＿＿＿＿＿＿＿＿です。
（きょう）　　（あめ）

3 ＿＿＿＿＿＿＿＿は＿＿＿＿＿＿＿＿が わるいです。
（うき）　　（てんき）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Khi đi chơi mà gặp trời mưa thì sẽ mất vui đúng không các em? Để cầu mong cho ngày hôm sau trời nắng đẹp, người Nhật có tục lệ treo trước cửa nhà một con búp bê bằng vải hoặc bằng giấy trắng, gọi là Teruteru Bouzu. Trong tiếng Nhật, từ "teru" có nghĩa là "nắng", "teruteru bouzu" có nghĩa là búp bê cầu nắng. Người Nhật tin rằng con búp bê này sẽ đem lại ngày nắng đẹp cho mọi người.

Người Việt Nam làm gì khi muốn thời tiết "mưa thuận gió hoà"?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi và trả lời về thời tiết.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem thời tiết cuối tuần sẽ như thế nào.

(2) Nói cho người khác biết là Chủ nhật trời mưa, gió to.

だい 8 か 日よう日に 何(なに)をしますか

何　休　見　本

Mục tiêu

Biết cách hỏi và trả lời về việc cuối tuần mình hay ai đó làm gì.

はなしましょう

Hãy hỏi bạn bên cạnh xem cuối tuần này bạn sẽ làm gì và làm ở đâu.

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Sakura và Haruki đang ở nhà và nói chuyện về kế hoạch cuối tuần. Hãy nghe đoạn hội thoại xem hai bạn nói về những việc gì. 8|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Haruki sẽ làm gì ở đâu vào cuối tuần. 8|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem khi nói chuyện về việc cuối tuần làm gì và làm ở đâu, Sakura hỏi như thế nào và Haruki trả lời như thế nào. 8|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm và vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 8|1

日よう日は 雨ですよ。

雨ですか。

日よう日に 何(なに)を しますか。

本(ほん)を よみます。

どこで よみますか。

うちで よみます。

わたしは うちで えを かきます。

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 8|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 8|2

a

本(ほん)を よみます

b

テレビを 見(み)ます

c

えいがを 見(み)ます

d

あそびます

e

かいものを します

g

べんきょうを します

h

スポーツを　します

i

おてつだいを　します

k

ゆっくりします

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 8|3

4 Hãy nghe và nhắc lại. 8|3

a

うち

b

こうえん

c

としょかん

d

えいがかん

e

いちば

g

スーパー

h

ショッピングセンター

i

ぶんかセンター

5 Các bạn học sinh đang nói chuyện về kế hoạch cuối tuần. 8|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn sẽ làm gì, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn định làm những việc đó ở đâu, chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
なに	(b)	( )	( )	( )	( )
どこ	(E)	( )	( )	( )	( )

あそびます

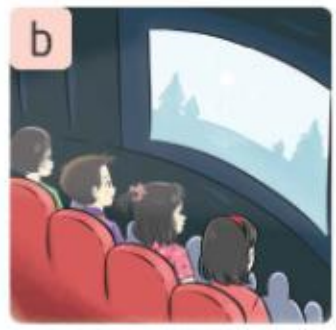

えいがを 見(み)ます

まんがを よみます

かいものを します

べんきょう します

としょかん

ぶんかセンター

スーパー

こうえん

うち

ぶんけいをおぼえましょう

A: Thứ trong tuần に 何(なに)を しますか。

B: (Thứ trong tuần に) động từ ます 。

1 Hãy nói theo mẫu.

日よう日

A: 日よう日に 何(なに)を しますか。

B: (日よう日に) 本(ほん)を よみます。

土よう日

日よう日

しゅうまつ

休(やす)みの日

土よう日	日よう日	しゅうまつ	やす 休みの日
5	6	7	8
土よう日	日よう日	しゅうまつ	やす 休みの日
9	10	11	12

やす
休みの日: ngày nghỉ

A: どこで động từ ます か。
B: Địa điểm で động từ ます 。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

A:どこで おんがくを ききますか。
B:うちで おんがくを ききます。

1

2

3

4

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Trung và Sakura. 8|9

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Trung và Sakura. 8|9

しゅうまつ に 何(なに)を しますか。

えいがを見(み)ます。

どこで えいがを見(み)ます か。

うち で 見(み)ます。

そうですか。

3 Hãy nói với bạn theo mẫu trên.

やってみましょう

1 Dưới đây là sổ tay của bạn Shizuka. Hôm nay là ngày mùng 3. Hãy hình dung em là Shizuka, vừa xem bảng kế hoạch vừa hội thoại theo mẫu ở phần「いってみましょう」.

今日

月	火	水	木	金	土	日
③	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy nghĩ kế hoạch cuối tuần của em và viết theo mẫu dưới đây, sau đó hỏi bạn về kế hoạch của bạn và ghi lại thông tin nghe được. Hãy cùng thi xem trong 5 phút ai là người thu thập được nhiều thông tin hơn.

なまえ	いつ	何(なに)をしますか	どこ
わたし	土ようび		
	日ようび		
さん	土ようび		
	日ようび		
さん	土ようび		
	日ようび		
さん	土ようび		
	日ようび		
さん	土ようび		
	日ようび		

かんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn chữ Hán phù hợp với tranh và nghĩa bằng tiếng Việt.

1	2	3	4
何	休	見	本

a	b	c	d

A	B	C	D
GÌ, CÁI GÌ	SÁCH	NHÌN, XEM	NGHỈ, NGHỈ NGƠI

2 Nếu ghép các nét trong các mục từ 1 đến 4 sẽ thành những chữ Hán nào? Hãy chọn chữ Hán tương ứng trong các phương án từ a đến d.

1	2	3	4
亻丁口	亻木	木 一	目 儿

a	b	c	d
休	何	見	本

3 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

何

何

Cách đọc:
なに　なん

Ý nghĩa:
gì, cái gì

Âm Hán Việt:
HÀ

Cách nhớ: Con người thường hay hỏi "cái gì?".

なに　なん
何　何じ

Thứ tự nét: 丿 亻 仁 仁 何 何 何

何 何 何 何 何

休

休

Cách đọc:
きゅう
やす-みます

Ý nghĩa:
nghỉ, nghỉ ngơi

Âm Hán Việt:
HƯU

Cách nhớ: Người tựa vào thân cây nghỉ ngơi.

きゅう　やす　ひ
れん休　休みの日

Thứ tự nét: 丿 亻 仁 什 休 休

休 休 休 休 休

見

見

Cách đọc:
み-ます

Ý nghĩa:
nhìn, xem

Âm Hán Việt:
KIẾN

Cách nhớ: Ra ngoài nhìn ngắm mọi vật bằng mắt.

み
見ます

Thứ tự nét: 丨 冂 冃 冃 目 貝 見

見 見 見 見 見

本

本

Cách đọc:
ほん

Ý nghĩa:
sách

Âm Hán Việt:
BẢN

Cách nhớ: Quyển sách ở dưới gốc cây.

ほん　にほん
本　日本

Thứ tự nét: 一 十 才 木 本

本 本 本 本 本

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị các từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.

a	きゅうじつ	1	何	A	みます
b	ほん	2	休	B	やすみます
		3	見	C	なに なんじ
		4	本		

ことばでかんじをおぼえましょう

1 Hãy chọn các từ em nghe được theo mẫu. 8|10

れい	a	本		b	休	c	何
1	a	何		b	本	c	休
2	a	見ます		b	休み	c	何じ
3	a	何じ		b	見ます	c	休み
4	a	れん休		b	日本	c	何じ

2 Hãy chọn chữ Hán thích hợp trong các chữ Hán cho trước để viết lại các từ trong ngoặc và hoàn thành các câu sau. (Có thể sử dụng một chữ Hán nhiều lần.)

a. 何　b. 休　c. 見　d.本　e.日

1 _____ に こうえんへ いきます。
(やすみのひ)

2 えいがかんで えいがを _____。
(みます)

3 _____ の _____ を よみます。
(にほんご)　(ほん)

4 いま、_____ですか。
(なんじ)

あそびましょう・かんがえましょう

Cuối tuần là khoảng thời gian học sinh Nhật Bản thường đi chơi cùng gia đình, bạn bè hoặc nghỉ ngơi ở nhà. Các bạn thường chơi bóng, chơi một số trò chơi vận động ngoài công viên. Cũng có một số bạn đi đến thư viện đọc sách, tham quan bảo tàng hay đến thăm ông bà, người thân. Khi ở nhà, các bạn thường chơi trò chơi điện tử, tập nấu ăn hay làm đồ thủ công.

Còn các em thường làm gì vào cuối tuần?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi và trả lời về việc cuối tuần mình hay ai đó làm gì.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem cuối tuần này bạn làm gì.

(2) Nói với bạn rằng cuối tuần em sẽ đi mua sắm ở trung tâm thương mại.

ふくしゅう3

1 Hãy chọn chữ Hán thích hợp với chữ Hán đã bị che đi một phần.

2 Hãy viết chữ Hán thích hợp vào khung, viết các từ được ghép theo hàng ngang và hàng dọc theo mẫu.

れい

れ	ん	休
		み

Hàng ngang れんきゅう

Hàng dọc やすみ

1

		天
げ	ん	

Hàng ngang _____

Hàng dọc _____

2

	今	
		本

Hàng ngang _____

Hàng dọc _____

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy phân loại các từ dưới đây vào 3 nhóm sao cho phù hợp về ý nghĩa.

(1) くもり　(2) かみなり　(3) ゆっくりします
(4) しゅうまつ　(5) はれ　(6) 今日
(7) ゆき　(8) あした　(9) かいものを　します
(10) あそびます　(11) 休みの日　(12) 雨
(13) べんきょうを　します　(14) 今しゅう　(15) たいふう
(16) あさって　(17) おてつだいを　します

Từ chỉ thời tiết	Từ chỉ thời gian	Từ chỉ hành động

4 Hãy chọn đáp án a hoặc b sao cho phù hợp với tình huống hội thoại theo mẫu.

れい

b　何を　しますか。

おてつだいを　します。

a. 日よう日で　b. 日よう日に

1

今日の　ごごの　天気は　＿＿＿＿＿＿。

雨です。

a. どうですか　b. いくらですか

2

あさっては　はれですか。

いいえ、はれじゃ＿＿＿＿＿＿。

a. です　　b. ないです

3

＿＿＿＿＿＿ 本を　よみますか。

ぶんかセンターで　よみます。

a. どこで　　b. どこに

5 Các bạn học sinh đang nói chuyện về thời tiết tuần này.

F3|1-5

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem thời tiết các ngày trong tuần như thế nào và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ a đến e theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại và chọn phương án tương ứng trong các tranh từ A đến E theo mẫu.

れい	1	2	3	4
天気	(a)	(　　)	(　　)	(　　)	(　　)
何	(B)	(　　)	(　　)	(　　)	(　　)

a

b

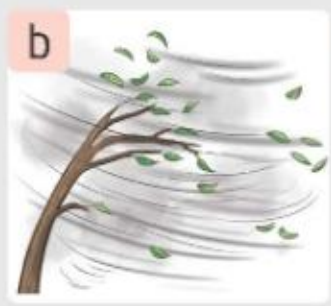

c

d

e

A

B

C

D

E

6 Em nói thế nào trong các tình huống sau?

(1) Em cùng bạn hỏi và trả lời về thời tiết ngày mai.

(2) Em cùng bạn hỏi và trả lời xem có phải cuối tuần có bão không.

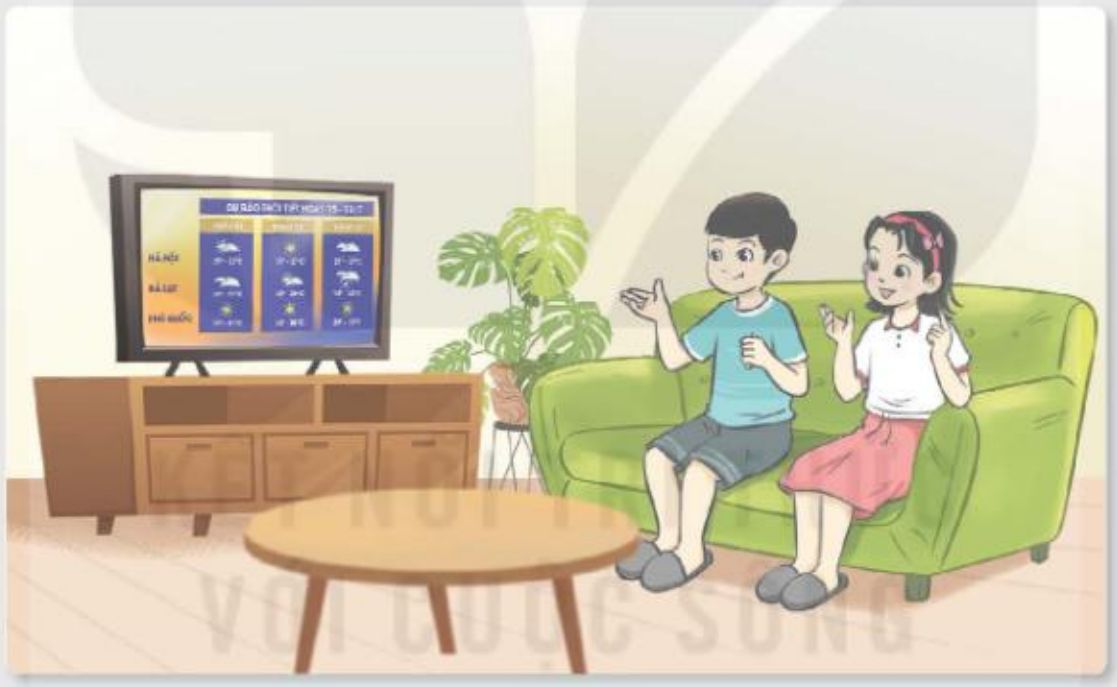

(3) Em cùng bạn hỏi và trả lời về việc cuối tuần mỗi người làm gì, ở đâu.

TỪ VỰNG

★ *Từ vựng bổ sung/ Từ vựng tăng cường*

BÀI 1

あさごはん		bữa sáng
あびます		tắm
いきます		đi
いちにち ★	一にち	một ngày
おきます		thức dậy
かえります		về, trở về
がっこう		trường học
します		làm
たべます		ăn
ねます		ngủ
～はん		~ rưỡi (chỉ thời gian)
ばんごはん ★		bữa tối
ひるごはん ★		bữa trưa
～ふん		~ phút
まいにち ★		hằng ngày
おそいですね。		Muộn nhỉ!
はやいですね。		Sớm nhỉ!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 2

いっしゅうかん	ーしゅうかん	một tuần
え		tranh
おてつだい		(việc) giúp đỡ
かきます		vẽ
～ から		từ ~
からてきょうしつ		lớp học karate
～きょうしつ		lớp học ~
こうえん		công viên
じゅく		học phụ đạo, học thêm
しょうかいします		giới thiệu
すいえいきょうしつ		lớp học bơi
そして		và, sau đó
ひきます		chơi (đàn)
～ まで		cho tới ~
いそがしいですね。		Bận quá nhỉ!
ならいごとへ いきます。		Đi học thêm. (các môn năng khiếu)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 3

あまり		không ~ lắm
アンケート		khảo sát
うた		bài hát, (việc) hát
うたいます		hát
かず ★		số lượng
ききます		nghe
クラス ★		lớp
ぜんぜん		hoàn toàn (không)
つくります		làm ra
テレビ		vô tuyến, ti vi
ときどき		thỉnh thoảng
みます		xem
よく		thường hay
よみます		đọc

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 4

アクセサリー		phụ kiện thời trang
あたらしい		mới
いろえんぴつ		bút chì màu
えほん		sách tranh
おもしろい		hay, thú vị, hấp dẫn
きれい		xinh, đẹp
つき ★	月	mặt trăng
ぬいぐるみ		thú nhồi bông
ふろしき ★		Furoshiki (mảnh vải người Nhật dùng để gói, bọc đồ)
ブロック		bộ xếp hình
ボール		bóng
ほしい		muốn có
ひ ★	日	mặt trời
らいしゅう ★		tuần sau
ラジコン		đồ chơi điều khiển từ xa
ルービックキューブ		khối ru-bích
わたしもです。		Tôi cũng vậy.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 5

あの		~ đằng kia
おかね ★	お金	tiền
かんたん		dễ, đơn giản
この		~ này
すてき		tuyệt vời
その		~ kia
たかい		đắt
たんじょうびプレゼント		quà tặng sinh nhật
つち ★	土	đất
つまらない		buồn chán, tẻ nhạt
むずかしい		khó
めずらしい		hiếm
やすい		rẻ
うーん		ừm...
じゃあ、～		vậy (thì)...
どうですか。		Như thế nào?
～よ。		~ đấy (từ đệm cuối câu)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 6

いくら		bao nhiêu tiền
えん	円	Yên (đơn vị tiền của Nhật)
おさつ ★		tiền giấy
かびん ★	花びん	lọ hoa
こぜに ★	小ぜに	tiền lẻ (tiền xu)
じゅうまん		10 vạn (100 nghìn)
しょうがくせい ★	小がくせい	học sinh tiểu học
せん		nghìn
だいがくせい ★	大がくせい	sinh viên
ドン		đồng (đơn vị tiền của Việt Nam)
ひゃくまん		100 vạn (1 triệu)
まるい ★	円い	tròn
まん		vạn, mười nghìn

BÀI 7

あさって		ngày kia
あした		ngày mai
うき ★	雨き	mùa mưa
かみなり		sấm
げんき ★		khoẻ mạnh
こんしゅう		tuần này

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

しゅうまつ		cuối tuần
たいふう		bão
てるてるぼうず ★		Teruteru bouzu (búp bê cầu nắng)
てんき	天気	thời tiết
ざんねんです。		Tiếc thật.
てんきが いい	天気が いい	thời tiết đẹp
てんきが わるい	天気が わるい	thời tiết xấu

BÀI 8

あそびます		chơi, chơi đùa
いちば		chợ
えいがかん		rạp chiếu phim
かいもの		(việc) mua sắm
ショッピングセンター		trung tâm mua sắm
スーパー		siêu thị
としょかん		thư viện
ぶんかセンター		trung tâm văn hoá
べんきょう		học tập, việc học, học hành
やすみのひ	休みの日	ngày nghỉ
ゆっくりします		thư giãn
れんきゅう ★		kì nghỉ dài

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

かんじ

だい15 か

食 しょく
たーべます

外 がい
そと

女 じょ
おんな

人 じん にん
ひと

田 た

だい14 か

飲 いん
のーみます

先 せん

子 し
こ

だい11 か

兄 きょう
(お)にい(さん)

川 せん
かわ

買 ばい
かーいます

生 せい

語 ご

弟 だい
おとうと

行 こう
いーきます

だい13 か

年 ねん
とし

文 ぶん

上 じょう
うえ

姉 し
(お)ねえ(さん)

だい10 か

父 ふ
(お)とう(さん)

化 か

下 か
した

妹 まい
いもうと

母 ぼ
(お)かあ(さん)

だい12 か

中 ちゅう
なか

男 だん
おとこ

友 ゆう
とも

だい1 か

一 いち
ひとーつ

だい3 か

七 しち
なな ななーつ
7

だい1 か

二 に
ふたーつ

だい1 か

三 さん
みっーつ

だい2 か

四 し
よっーつ

だい4 か

五 ご
いつーつ

だい6 か

六 ろく
むっーつ

だい2 か

八 はち
やっーつ
8

だい5 か

九 きゅう く
ここのーつ
9

だい3 か

十 じゅう じっ
とお
10

大 だい
おおーきい

小 しょう
ちいーさい こ

円 えん
まるーい

だい7 か

今 こん
いま

天 てん

気 き

雨 う
あめ

火 か
ひ

水 すい
みず

木 もく
き

金 きん
かね

土 ど
つち

花 か
はな

何 なに なん
?

休 きゅう
やすーみます

見 みーます

本 ほん

山 さん
やま

だい4 か

日 にち
ひ ひびか

だい5 か

月 がつ げつ
つき

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC – TRẦN HÀ ANH – NGUYỄN THỊ THANH XUÂN
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN
Thiết kế sách: ĐINH THUỲ LINH
Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – PHÙNG DUY TÙNG
Minh hoạ: PHÙNG DUY TÙNG – TRỊNH THỊ NGỌC – NGUYỄN HUYỀN THU
BÙI THU HƯỜNG – NGUYỄN THU HẰNG
Sửa bản in: PHẠM PHÚ SANG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2024.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NHẬT 5 – TẬP MỘT

Mã số: G3HH5N001a26
In .....bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26.5cm
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: 560-2026/CXBIPH/9-242/GD
Số QĐXB:
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-43364-0
Tập hai: 978-604-0-43365-7

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA

Tiếng Nhật

1	**TIẾNG NHẬT 3** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
2	**TIẾNG NHẬT 3** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
3	**TIẾNG NHẬT 4** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
4	**TIẾNG NHẬT 4** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
5	**TIẾNG NHẬT 5** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
6	**TIẾNG NHẬT 5** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-43364-0

9 786040 433640

Giá: 73.000đ